ĐẠI HỌC DUY TÂN

TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC

P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, Phường Khanh Khê, TP Đà Nẵng

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - KỲ THI NGÀY 17/10/2026 TẠI ĐẠI HỌC DUY TÂN

TT	SỐ BÁO DANH	HỌ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	CẤP ĐỘ	PHÒNG THI
DANH SÁCH THÍ SINH THI TRÊN GIẤY						
1	H22609850090021001	VO THI THUY VY	女	2005-09-12	HSK二级	1001A
2	H22609850090021002	HUYNH PHAM TRIEU VY	女	2004-02-03	HSK二级	1001A
3	H22609850090021003	TRAN TRUNG VY	男	2005-03-26	HSK二级	1001A
4	H22609850090021004	DOAN NGOC Y VY	女	2005-08-11	HSK二级	1001A
5	H22609850090021005	NGUYEN YEN VY	女	2005-10-16	HSK二级	1001A
6	H22609850090021006	PHAM CONG Y	男	2026-09-17	HSK二级	1001A
7	H22609850090021007	NGUYEN THI NHU Y	女	2005-07-02	HSK二级	1001A
8	H22609850090021008	LE THI NHU Y	女	2005-05-03	HSK二级	1001A
9	H22609850090021009	DINH VU HA YEN	女	2004-09-26	HSK二级	1001A
10	H22609850090021010	NGUYEN HOANG YEN	女	2005-05-22	HSK二级	1001A
11	H22609850090021011	TRAN HOANG YEN	女	1991-11-30	HSK二级	1001A
12	H22609850090021012	VUONG HO HOANG YEN	女	2004-12-17	HSK二级	1001A
13	H22609850090021013	NGUYEN GIA LUAT	男	2004-05-02	HSK二级	1001A
14	H22609850090021014	NGUYEN TAN TIN	男	2003-06-06	HSK二级	1001A
15	H22609850090021015	LE THI KHANH LINH	女	2006-07-21	HSK二级	1001A
16	H22609850090021016	NGUYEN THI TRUC MAI	女	2006-09-07	HSK二级	1001A
17	H22609850090021017	HA THI KHANH HUYEN	女	2005-03-13	HSK二级	1001A
18	H22609850090021018	LUU HAI VI	女	2005-12-16	HSK二级	1001A
19	H22609850090021019	TRAN THI KIEU MY	女	2005-03-13	HSK二级	1001A
20	H22609850090021020	PHAN THỊ TƯỜNG VY	女	2005-11-27	HSK二级	1001A
21	H22609850090021021	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	女	2005-04-18	HSK二级	1001A
22	H22609850090021022	TRẦN THỊ QUẾ ANH	女	2005-03-02	HSK二级	1001A
23	H22609850090021023	TRUONG KHA VI	女	2005-02-07	HSK二级	1002
24	H22609850090021024	HỒ HỨA NHÃ VI	女	2005-06-08	HSK二级	1002
25	H22609850090021025	NGUYEN TAN VIET	男	2006-06-22	HSK二级	1002
26	H22609850090021026	NGUYEN PHAN VINH	男	2005-01-16	HSK二级	1002
27	H22609850090021027	NGUYEN XUAN VINH	男	2004-02-19	HSK二级	1002
28	H22609850090021028	NGUYEN KHA ANH VU	男	2005-08-26	HSK二级	1002
29	H22609850090021029	NGO TRAN ANH VU	男	2005-01-08	HSK二级	1002
30	H22609850090021030	HOANG DUONG VU	男	2004-01-15	HSK二级	1002
31	H22609850090021031	NGUYEN NGOC HOANG VU	男	2005-04-19	HSK二级	1002
32	H22609850090021032	NGUYEN HUY VU	男	2004-02-03	HSK二级	1002
33	H22609850090021033	NGUYEN VAN VUONG	男	2003-10-10	HSK二级	1002
34	H22609850090021034	NGUYEN HAI VY	女	2005-04-17	HSK二级	1002
35	H22609850090021035	NGUYEN HONG VY	男	2004-04-25	HSK二级	1002
36	H22609850090021036	PHAN VAN HUNG VY	男	2005-05-26	HSK二级	1002
37	H22609850090021037	TRUONG THI KHANH VY	女	2005-01-02	HSK二级	1002
38	H22609850090021038	HO THI MINH VY	女	2005-04-15	HSK二级	1002
39	H22609850090021039	DAO THI MY VY	女	2006-06-30	HSK二级	1002
40	H22609850090021040	HA NGUYEN NHAT VY	女	2005-10-10	HSK二级	1002
41	H22609850090021041	TRAN THAO VY	女	2004-12-06	HSK二级	1002
42	H22609850090021042	BUI THI VY	女	2006-09-26	HSK二级	1002
43	H22609850090021043	NGUYEN DINH TRUNG	男	2005-02-14	HSK二级	1003
44	H22609850090021044	NGUYEN NGOC DUC TRUNG	男	2004-08-13	HSK二级	1003

45	H22609850090021045	NGUYEN DUC TRUNG	男	2004-09-13	HSK二级	1003
46	H22609850090021046	TRAN VAN TRUNG	男	2003-08-13	HSK二级	1003
47	H22609850090021047	TRAN VAN TRUNG	男	2003-03-23	HSK二级	1003
48	H22609850090021048	BUI DUC DAN TRUONG	男	2004-11-01	HSK二级	1003
49	H22609850090021049	HO VAN TRUONG	男	2005-04-30	HSK二级	1003
50	H22609850090021050	TRUONG NGOC ANH UYEN	女	2005-08-06	HSK二级	1003
51	H22609850090021051	PHAM DUY UYEN	女	2005-10-27	HSK二级	1003
52	H22609850090021052	NGUYEN THI MY UYEN	女	2004-03-30	HSK二级	1003
53	H22609850090021053	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2004-09-30	HSK二级	1003
54	H22609850090021054	LE THI THU UYEN	女	2004-10-21	HSK二级	1003
55	H22609850090021055	NGUYEN THI AI VAN	女	2005-04-12	HSK二级	1003
56	H22609850090021056	NGO THI BICH VAN	女	2004-11-11	HSK二级	1003
57	H22609850090021057	NGUYEN KHANH VAN	女	2005-12-05	HSK二级	1003
58	H22609850090021058	TRAN NGUYEN THAO VAN	女	2004-02-19	HSK二级	1003
59	H22609850090021059	PHAM THI THU VAN	女	2005-09-01	HSK二级	1003
60	H22609850090021060	DUONG THI THUY VAN	女	2004-10-22	HSK二级	1003
61	H22609850090021061	NGUYEN PHAM CHI VI	男	2004-01-14	HSK二级	1003
62	H22609850090021062	NGUYEN THI HA VI	女	2005-11-07	HSK二级	1003
63	H22609850090021063	DAO LE BICH THUY	女	2005-03-29	HSK二级	1101
64	H22609850090021064	TRAN THI KIM THUY	女	2004-06-21	HSK二级	1101
65	H22609850090021065	NGUYEN THI MINH THUY	女	2000-02-25	HSK二级	1101
66	H22609850090021066	LE PHUONG THUY	女	2004-10-06	HSK二级	1101
67	H22609850090021067	LE THI THANH THUY	女	2005-07-28	HSK二级	1101
68	H22609850090021068	PHAM THI THANH THUY	女	2005-01-20	HSK二级	1101
69	H22609850090021069	NGUYEN THI THANH THUY	女	2003-04-12	HSK二级	1101
70	H22609850090021070	PHAN THI THUY	女	2005-04-28	HSK二级	1101
71	H22609850090021071	LE THI THUY	女	2005-01-16	HSK二级	1101
72	H22609850090021072	NGUYEN THI THUY	女	2001-02-01	HSK二级	1101
73	H22609850090021073	TRAN THI THU THUY	女	2005-11-17	HSK二级	1101
74	H22609850090021074	HUYNH THI NGOC TRA	女	2005-02-25	HSK二级	1101
75	H22609850090021075	DANG THI THANH TRA	女	2004-11-07	HSK二级	1101
76	H22609850090021076	TRAN VAN TRA	男	2004-04-22	HSK二级	1101
77	H22609850090021077	PHAM ANH TRAM	女	2004-12-17	HSK二级	1101
78	H22609850090021078	NGUYEN THI BICH TRAM	女	2002-06-04	HSK二级	1101
79	H22609850090021079	TRUONG THI MY TRAM	女	2004-11-27	HSK二级	1101
80	H22609850090021080	HO NGUYEN QUYNH TRAM	女	2004-05-18	HSK二级	1101
81	H22609850090021081	TRAN THI THUY TRAM	女	2005-08-26	HSK二级	1101
82	H22609850090021082	DANG NGOC THUY TRAM	女	2005-01-11	HSK二级	1101
83	H22609850090021083	NGUYEN NGOC BAO TRAN	女	2005-09-15	HSK二级	1101
84	H22609850090021084	DANG THI BAO TRAN	女	2005-09-22	HSK二级	1101
85	H22609850090021085	NGUYEN NGOC BAO TRAN	女	2005-11-20	HSK二级	1101
86	H22609850090021086	NGUYEN GIA BAO TRAN	女	2005-09-15	HSK二级	1101
87	H22609850090021087	TRAN MINH QUE TRAN	女	2005-03-22	HSK二级	1101
88	H22609850090021088	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2005-10-14	HSK二级	1101
89	H22609850090021089	VU THI KIEU TRANG	女	2005-01-09	HSK二级	1101
90	H22609850090021090	LE THI QUYNH TRANG	女	2005-02-02	HSK二级	1101
91	H22609850090021091	PHAM THI THU TRANG	女	2005-01-01	HSK二级	1101
92	H22609850090021092	VO THI THU TRANG	女	2006-02-01	HSK二级	1101
93	H22609850090021093	TRAN THI THUY TRANG	女	2003-09-10	HSK二级	1101
94	H22609850090021094	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-09-26	HSK二级	1101
95	H22609850090021095	DINH THI THUY TRANG	女	2004-08-02	HSK二级	1101
96	H22609850090021096	PHAM THI THUY TRANG	女	2004-06-28	HSK二级	1101
97	H22609850090021097	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2006-11-29	HSK二级	1101
98	H22609850090021098	DO THI THUY TRANG	女	2000-09-20	HSK二级	1101

99	H22609850090021099	NGUYEN LE THUY TRANG	女	2005-04-19	HSK二级	1101
100	H22609850090021100	TRAN THI THUY TRANG	女	2005-10-11	HSK二级	1101
101	H22609850090021101	DOAN ANH NHAT TRI	男	2004-08-03	HSK二级	1101
102	H22609850090021102	NGUYEN THI TRIEU	女	2005-09-21	HSK二级	1101
103	H22609850090021103	LE PHAN KIEU TRINH	女	2005-07-24	HSK二级	1101
104	H22609850090021104	PHAM LAN TRINH	女	2005-02-28	HSK二级	1101
105	H22609850090021105	NGUYEN THI MY TRINH	女	2005-05-01	HSK二级	1101
106	H22609850090021106	NGUYEN PHUONG TRINH	女	2004-09-05	HSK二级	1101
107	H22609850090021107	NGUYEN HOANG PHUONG TRINH	女	1999-01-01	HSK二级	1101
108	H22609850090021108	TRAN THI TUYET TRINH	女	2005-07-01	HSK二级	1101
109	H22609850090021109	LE THI BAO TRUC	女	2004-08-04	HSK二级	1101
110	H22609850090021110	BUI LE NHU TRUC	女	2005-10-30	HSK二级	1101
111	H22609850090021111	VU THANH TRUC	女	2003-07-20	HSK二级	1101
112	H22609850090021112	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2005-10-04	HSK二级	1101
113	H22609850090021113	HUYNH VIET THINH	男	2005-10-26	HSK二级	1102
114	H22609850090021114	NGUYEN THI ANH THO	女	2005-01-09	HSK二级	1102
115	H22609850090021115	TRAN NGUYEN ANH THU	女	2005-11-21	HSK二级	1102
116	H22609850090021116	LE HA ANH THU	女	2005-08-09	HSK二级	1102
117	H22609850090021117	NGUYEN THI ANH THU	女	2005-05-19	HSK二级	1102
118	H22609850090021118	MAI THI ANH THU	女	2005-09-10	HSK二级	1102
119	H22609850090021119	NGUYEN THI ANH THU	女	2005-07-05	HSK二级	1102
120	H22609850090021120	LE HOAI THU	女	2005-11-19	HSK二级	1102
121	H22609850090021121	NGUYEN HUU THU	男	2004-12-26	HSK二级	1102
122	H22609850090021122	LE HUYNH THU	女	2004-10-12	HSK二级	1102
123	H22609850090021123	CHU NGOC MINH THU	女	2005-03-02	HSK二级	1102
124	H22609850090021124	NGO PHAM MINH THU	女	2004-12-22	HSK二级	1102
125	H22609850090021125	TANG OANH THU	女	2005-09-27	HSK二级	1102
126	H22609850090021126	NGUYEN PHUONG THU	女	2005-04-18	HSK二级	1102
127	H22609850090021127	LE THI THANH THU	女	2005-03-23	HSK二级	1102
128	H22609850090021128	HOANG THI THU	女	2003-07-03	HSK二级	1102
129	H22609850090021129	TRAN THI THIEN THU	女	2006-08-12	HSK二级	1102
130	H22609850090021130	HOANG LE THUAN	男	2004-10-23	HSK二级	1102
131	H22609850090021131	TANG MINH THUAN	男	2004-08-09	HSK二级	1102
132	H22609850090021132	LE XUAN THUC	男	2005-08-20	HSK二级	1102
133	H22609850090021133	DINH THI DIEU THUONG	女	2005-08-11	HSK二级	1102
134	H22609850090021134	LIEN HOANG KHANH THUONG	女	2005-09-23	HSK二级	1102
135	H22609850090021135	HO THI THAN THUONG	女	2005-06-19	HSK二级	1102
136	H22609850090021136	NGUYEN ANH HUY TOAN	男	2004-09-20	HSK二级	213
137	H22609850090021137	CAO QUOC TOAN	男	2004-01-07	HSK二级	213
138	H22609850090021138	NGUYEN KHA TU	女	2006-06-18	HSK二级	213
139	H22609850090021139	PHAN VAN TU	男	2004-11-04	HSK二级	213
140	H22609850090021140	NGUYEN ANH TUAN	男	2004-09-02	HSK二级	213
141	H22609850090021141	NGUYEN DAO ANH TUAN	男	2004-02-19	HSK二级	213
142	H22609850090021142	DO TRUNG ANH TUAN	男	2003-10-28	HSK二级	213
143	H22609850090021143	DUONG DINH TUAN	男	2004-09-09	HSK二级	213
144	H22609850090021144	NGUYEN PHAN DUC TUAN	男	2005-07-02	HSK二级	213
145	H22609850090021145	NGUYEN DUC TUAN	男	2004-01-13	HSK二级	213
146	H22609850090021146	HO KIM TUAN	男	2005-10-25	HSK二级	213
147	H22609850090021147	NGUYEN NAM TUAN	男	2005-03-05	HSK二级	213
148	H22609850090021148	NGUYEN VAN TUAN	男	2005-06-10	HSK二级	213
149	H22609850090021149	TRAN VAN TUAN	男	2004-08-27	HSK二级	213
150	H22609850090021150	TRINH VAN TUAN	男	2005-08-21	HSK二级	213
151	H22609850090021151	TRUONG PHAM MINH TUYEN	女	2005-12-21	HSK二级	213
152	H22609850090021152	TRAN QUYNH TUYEN	女	2005-10-14	HSK二级	213

153	H22609850090021153	HUYNH THI ANH TUYET	女	2005-11-20	HSK二级	213
154	H22609850090021154	LE VAN THAI	男	2005-01-29	HSK二级	213
155	H22609850090021155	LE QUANG THAN	男	2005-08-22	HSK二级	213
156	H22609850090021156	BUI TRUONG THANG	男	2000-02-07	HSK二级	213
157	H22609850090021157	NGUYEN THI MY THANH	女	2005-01-08	HSK二级	213
158	H22609850090021158	TRAN THI PHUONG THANH	女	2006-09-14	HSK二级	213
159	H22609850090021159	NGUYEN TAT THANH	男	2000-01-02	HSK二级	213
160	H22609850090021160	TRAN VAN THANH	男	2003-09-05	HSK二级	213
161	H22609850090021161	NGUYEN THI BICH THAO	女	2000-06-03	HSK二级	213
162	H22609850090021162	TRAN DIEU THAO	女	2004-10-23	HSK二级	213
163	H22609850090021163	NGUYEN TRANG HOAI THAO	女	2005-12-16	HSK二级	213
164	H22609850090021164	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-12-04	HSK二级	213
165	H22609850090021165	VO THI PHUONG THAO	女	2005-02-28	HSK二级	213
166	H22609850090021166	LE PHUONG THAO	女	2005-02-15	HSK二级	213
167	H22609850090021167	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-05-11	HSK二级	213
168	H22609850090021168	PHAM THI PHUONG THAO	女	2004-04-03	HSK二级	213
169	H22609850090021169	LE TRAN PHUONG THAO	女	2004-06-01	HSK二级	213
170	H22609850090021170	LE PHUONG THAO	女	2005-10-01	HSK二级	213
171	H22609850090021171	HOANG THI THU THAO	女	2005-11-19	HSK二级	213
172	H22609850090021172	NGUYEN THU THAO	女	2004-11-20	HSK二级	213
173	H22609850090021173	HUYNH THI KIM THAT	女	2004-11-26	HSK二级	213
174	H22609850090021174	NGUYEN HOAN THIEN	男	2005-06-09	HSK二级	213
175	H22609850090021175	TANG VAN THIET	男	2003-09-20	HSK二级	213
176	H22609850090021176	MAI THI DIEM QUYNH	女	2005-02-12	HSK二级	214
177	H22609850090021177	PHAM THI DIEM QUYNH	女	2004-10-01	HSK二级	214
178	H22609850090021178	TRUONG NHU QUYNH	女	2005-11-12	HSK二级	214
179	H22609850090021179	LE HA NHU QUYNH	女	2005-06-14	HSK二级	214
180	H22609850090021180	LE THI NHU QUYNH	女	2005-05-01	HSK二级	214
181	H22609850090021181	TRAN NHU QUYNH	女	2005-05-25	HSK二级	214
182	H22609850090021182	NGUYEN NGOC NHU QUYNH	女	2006-12-18	HSK二级	214
183	H22609850090021183	DINH THI NHU QUYNH	女	2004-06-13	HSK二级	214
184	H22609850090021184	NGUYEN LE TRUC QUYNH	女	2004-11-06	HSK二级	214
185	H22609850090021185	PHAN NGUYEN XUAN QUYNH	女	2005-02-26	HSK二级	214
186	H22609850090021186	NGUYEN XUAN QUYNH	女	2005-08-21	HSK二级	214
187	H22609850090021187	PHAN DUC XANH RIN	男	2005-03-05	HSK二级	214
188	H22609850090021188	NGUYEN NGOC LINH SANG	女	2005-07-17	HSK二级	214
189	H22609850090021189	VO VAN SANG	男	2004-09-25	HSK二级	214
190	H22609850090021190	DANG VIET SANG	女	2005-10-17	HSK二级	214
191	H22609850090021191	TRAN THI SEN	女	2005-08-27	HSK二级	214
192	H22609850090021192	NGUYEN THI SINH	女	2006-01-02	HSK二级	214
193	H22609850090021193	TRAN HOANG SON	男	2004-07-09	HSK二级	214
194	H22609850090021194	PHAN THI THU SUONG	女	2005-04-21	HSK二级	214
195	H22609850090021195	PHAM ANH TAI	男	2002-12-30	HSK二级	214
196	H22609850090021196	NGUYEN NGOC TAI	男	2005-08-07	HSK二级	214
197	H22609850090021197	DUONG VAN TAI	男	2004-10-22	HSK二级	214
198	H22609850090021198	PHAM THI BANG TAM	女	2005-04-09	HSK二级	214
199	H22609850090021199	BUI HUY TAM	男	2005-01-01	HSK二级	214
200	H22609850090021200	NGUYEN MINH TAM	女	2005-04-28	HSK二级	214
201	H22609850090021201	TRINH MY TAM	女	2004-03-02	HSK二级	214
202	H22609850090021202	VU PHAM MY TAM	女	2005-12-21	HSK二级	214
203	H22609850090021203	TRAN THI THANH TAM	女	2005-09-25	HSK二级	214
204	H22609850090021204	TRAN KIEM TAN	男	2004-04-05	HSK二级	214
205	H22609850090021205	NGUYEN CHI TAY	男	2026-05-16	HSK二级	214
206	H22609850090021206	BUI THI A TIEN	女	2004-02-04	HSK二级	214

207	H22609850090021207	NGUYEN DUC TIEN	男	2003-02-07	HSK二级	214
208	H22609850090021208	LE THI KIEU TIEN	女	2004-12-16	HSK二级	214
209	H22609850090021209	NGUYEN THI MY TIEN	女	2003-03-24	HSK二级	214
210	H22609850090021210	TRAN THI THUY TIEN	女	2005-02-25	HSK二级	214
211	H22609850090021211	TRAN VAN TIEN	男	2004-01-05	HSK二级	214
212	H22609850090021212	NGUYEN PHUOC TINH	男	2005-07-24	HSK二级	214
213	H22609850090021213	HOANG THI TINH	女	2005-09-15	HSK二级	214
214	H22609850090021214	NGUYEN VAN TINH	男	2004-01-22	HSK二级	214
215	H22609850090021215	NGUYEN XUAN TINH	男	2004-09-06	HSK二级	214
216	H22609850090021216	PHAN THI KIM NHIEN	女	2005-10-28	HSK二级	307
217	H22609850090021217	PHAN THI HOANG NHU	女	2005-01-08	HSK二级	307
218	H22609850090021218	NGUYEN THI NHU NHU	女	2005-01-01	HSK二级	307
219	H22609850090021219	LUONG QUYNH NHU	女	2005-11-07	HSK二级	307
220	H22609850090021220	VO QUYNH NHU	女	2004-12-30	HSK二级	307
221	H22609850090021221	LE VO TAM NHU	女	2004-11-30	HSK二级	307
222	H22609850090021222	DO THI TAM NHU	女	2004-07-04	HSK二级	307
223	H22609850090021223	PHUNG MAI THAO NHU	女	2005-01-25	HSK二级	307
224	H22609850090021224	LE THI YEN NHU	女	2005-08-08	HSK二级	307
225	H22609850090021225	LE KIM NGOC NHUNG	女	2005-04-27	HSK二级	307
226	H22609850090021226	NGUYEN THI PHI NHUNG	女	2004-09-25	HSK二级	307
227	H22609850090021227	NGUYEN THI HONG OANH	女	2004-05-24	HSK二级	307
228	H22609850090021228	HA KIM OANH	女	2004-01-15	HSK二级	307
229	H22609850090021229	HOANG THI KIM OANH	女	2005-06-13	HSK二级	307
230	H22609850090021230	LE THI THUY OANH	女	2004-06-27	HSK二级	307
231	H22609850090021231	NGUYEN TRAN BAO PHAT	男	2005-10-12	HSK二级	307
232	H22609850090021232	NGUYEN HUU PHAT	男	2005-11-28	HSK二级	307
233	H22609850090021233	HUA TAN PHAT	男	2003-02-03	HSK二级	307
234	H22609850090021234	DO THANH PHAT	男	2004-06-26	HSK二级	307
235	H22609850090021235	NGUYEN DUY PHONG	男	2005-03-04	HSK二级	307
236	H22609850090021236	TRUONG DINH PHU	男	2005-06-14	HSK二级	307
237	H22609850090021237	NGUYEN BINH GIA PHUC	女	2004-08-02	HSK二级	307
238	H22609850090021238	NGUYEN LE MY PHUC	女	2005-04-01	HSK二级	307
239	H22609850090021239	TRUONG THI MY PHUC	女	2005-02-21	HSK二级	307
240	H22609850090021240	HO VAN PHUC	男	2004-06-28	HSK二级	307
241	H22609850090021241	LE THI KIM PHUNG	女	2005-11-05	HSK二级	307
242	H22609850090021242	MAI XUAN PHUNG	男	2005-06-14	HSK二级	307
243	H22609850090021243	PHAM THI KIM PHUOC	女	2005-10-11	HSK二级	307
244	H22609850090021244	TANG THI HA PHUONG	女	2004-05-05	HSK二级	307
245	H22609850090021245	NGUYEN HIEN PHUONG	女	2005-01-16	HSK二级	307
246	H22609850090021246	LE PHAM HOAI PHUONG	女	2005-10-03	HSK二级	307
247	H22609850090021247	NGUYEN LE THANH PHUONG	女	2004-11-16	HSK二级	307
248	H22609850090021248	DOAN THANH PHUONG	女	2005-01-03	HSK二级	307
249	H22609850090021249	LE THE PHUONG	男	2005-07-31	HSK二级	307
250	H22609850090021250	TRAN ANH QUAN	男	2003-12-03	HSK二级	307
251	H22609850090021251	NGO DUC QUAN	男	2004-01-06	HSK二级	307
252	H22609850090021252	TRAN DUC HONG QUAN	男	2003-07-24	HSK二级	307
253	H22609850090021253	HO VAN ANH QUANG	男	2004-08-31	HSK二级	307
254	H22609850090021254	NGUYEN DANG QUANG	男	2005-03-04	HSK二级	307
255	H22609850090021255	DO HUY QUANG	男	2004-10-31	HSK二级	307
256	H22609850090021256	PHUNG VIET ANH QUOC	男	2004-03-02	HSK二级	307
257	H22609850090021257	HUYNH ANH QUOC	男	2004-07-21	HSK二级	307
258	H22609850090021258	DANG VAN BAO QUOC	男	2005-10-14	HSK二级	307
259	H22609850090021259	LE DINH QUOC	男	2005-03-11	HSK二级	307
260	H22609850090021260	TO DUC QUOC	男	2002-03-02	HSK二级	307

261	H22609850090021261	DUONG DUC QUY	男	2003-04-10	HSK二级	307
262	H22609850090021262	TRUONG CONG NGOC QUY	男	2005-03-06	HSK二级	307
263	H22609850090021263	TRAN DIEM QUYEN	女	2004-05-01	HSK二级	307
264	H22609850090021264	TRAN DINH QUYEN	男	2004-12-04	HSK二级	307
265	H22609850090021265	TIEU THI LE QUYEN	女	2005-11-11	HSK二级	307
266	H22609850090021266	VO THI LE QUYEN	女	2004-08-10	HSK二级	307
267	H22609850090021267	TRAN THI MY QUYEN	女	2005-06-23	HSK二级	307
268	H22609850090021268	HUYNH THI NGOC QUYEN	女	2004-11-05	HSK二级	307
269	H22609850090021269	LE NHAT TO QUYEN	女	2004-02-04	HSK二级	307
270	H22609850090021270	TRAN THAO QUYEN	女	2004-05-13	HSK二级	307
271	H22609850090021271	HUYNH THI QUYEN	女	2005-11-12	HSK二级	307
272	H22609850090021272	TRAN UT QUYEN	女	2003-11-19	HSK二级	307
273	H22609850090021273	TRAN XUAN QUYEN	男	2003-12-24	HSK二级	307
274	H22609850090021274	TRUONG THI DIEM QUYNH	女	2004-09-20	HSK二级	307
275	H22609850090021275	DOAN THI DIEM QUYNH	女	2005-09-05	HSK二级	307
276	H22609850090021276	LE NGUYEN TUYET NGAN	女	2005-12-08	HSK二级	308
277	H22609850090021277	NGUYEN THI THANH NGAN	女	2005-11-28	HSK二级	308
278	H22609850090021278	PHAM THI THANH NGAN	女	2007-02-01	HSK二级	308
279	H22609850090021279	PHAN THI THANH NGAN	女	2005-06-12	HSK二级	308
280	H22609850090021280	NGUYEN THU NGAN	女	2005-11-30	HSK二级	308
281	H22609850090021281	MAI DOAN THUY NGAN	女	2005-11-11	HSK二级	308
282	H22609850090021282	THAN DANG DANG NGHI	男	2005-09-20	HSK二级	308
283	H22609850090021283	NGUYEN THI UYEN NGHI	女	2005-05-16	HSK二级	308
284	H22609850090021284	LE VAN NGHIA	男	2005-10-22	HSK二级	308
285	H22609850090021285	PHAM VAN NGHIEP	男	2003-08-20	HSK二级	308
286	H22609850090021286	LE THI ANH NGOC	女	2005-11-03	HSK二级	308
287	H22609850090021287	NGUYEN BAO NGOC	女	2005-03-05	HSK二级	308
288	H22609850090021288	VU THI BICH NGOC	女	2004-01-26	HSK二级	308
289	H22609850090021289	TRAN THI BICH NGOC	女	2005-06-28	HSK二级	308
290	H22609850090021290	DUONG THI HONG NGOC	女	2005-03-26	HSK二级	308
291	H22609850090021291	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2005-06-09	HSK二级	308
292	H22609850090021292	PHAN LE NHU NGOC	女	2005-03-20	HSK二级	308
293	H22609850090021293	VAN THI NHU NGOC	女	2005-09-15	HSK二级	308
294	H22609850090021294	NGUYEN THI THANH NGOC	女	2005-02-05	HSK二级	308
295	H22609850090021295	TRAN HO THAO NGOC	女	2005-06-22	HSK二级	308
296	H22609850090021296	NGUYEN KHANH NGUYEN	女	2005-04-06	HSK二级	308
297	H22609850090021297	NGUYEN KHOI NGUYEN	男	2005-06-27	HSK二级	308
298	H22609850090021298	LE TAY NGUYEN	男	2003-06-24	HSK二级	308
299	H22609850090021299	HO PHAM THAO NGUYEN	女	2004-03-19	HSK二级	308
300	H22609850090021300	DANG THI THAO NGUYEN	女	2005-06-20	HSK二级	308
301	H22609850090021301	TRAN THI THAO NGUYEN	女	2005-09-06	HSK二级	308
302	H22609850090021302	NGUYEN NGOC THAO NGUYEN	女	2004-04-11	HSK二级	308
303	H22609850090021303	PHAM XUAN NGUYEN	男	2004-05-04	HSK二级	308
304	H22609850090021304	BUI NGOC ANH NGUYET	女	2004-01-02	HSK二级	308
305	H22609850090021305	CU MINH NGUYET	女	2005-03-29	HSK二级	308
306	H22609850090021306	BUI THI THU NGUYET	女	2004-09-01	HSK二级	308
307	H22609850090021307	QUANG THANH NHA	女	2005-04-04	HSK二级	308
308	H22609850090021308	TONG CHI NHAN	男	2005-05-30	HSK二级	308
309	H22609850090021309	NGUYEN NGOC KHANH NHAN	男	2004-10-04	HSK二级	308
310	H22609850090021310	LE THI NHAN	女	1985-01-09	HSK二级	308
311	H22609850090021311	NGUYEN DUC NHAT	男	2004-09-17	HSK二级	308
312	H22609850090021312	PHAM MINH NHAT	男	2004-12-27	HSK二级	308
313	H22609850090021313	NGUYEN VAN NHAT	男	2005-03-30	HSK二级	308
314	H22609850090021314	NGUYEN THI HONG NHI	女	2005-10-28	HSK二级	308

315	H22609850090021315	LE KIM NGOC NHI	女	2005-04-27	HSK二级	308
316	H22609850090021316	NGUYEN NGOC NHI	女	2004-07-23	HSK二级	308
317	H22609850090021317	HOANG HA NGOC NHI	女	2005-01-26	HSK二级	308
318	H22609850090021318	HO THI PHUONG NHI	女	2005-11-02	HSK二级	308
319	H22609850090021319	LA DANG TU NHI	女	2004-10-23	HSK二级	308
320	H22609850090021320	LE THI TUYET NHI	女	2005-08-17	HSK二级	308
321	H22609850090021321	PHAM HONG THAO NHI	女	2004-10-08	HSK二级	308
322	H22609850090021322	NGUYEN THAO NHI	女	2005-06-22	HSK二级	308
323	H22609850090021323	TRUONG THI NHI	女	2005-02-09	HSK二级	308
324	H22609850090021324	TU THUC NHI	女	2006-06-30	HSK二级	308
325	H22609850090021325	DO THI THUY NHI	女	2005-08-04	HSK二级	308
326	H22609850090021326	NGUYEN LE Y NHI	女	2002-11-25	HSK二级	308
327	H22609850090021327	LE THI YEN NHI	女	2005-08-24	HSK二级	308
328	H22609850090021328	TRAN THI YEN NHI	女	2005-03-09	HSK二级	308
329	H22609850090021329	LE NGUYEN YEN NHI	女	2003-02-24	HSK二级	308
330	H22609850090021330	HO THI YEN NHI	女	2005-06-13	HSK二级	308
331	H22609850090021331	NGUYEN THI YEN NHI	女	2005-06-12	HSK二级	308
332	H22609850090021332	TRAN YEN NHI	女	2005-03-27	HSK二级	308
333	H22609850090021333	TRUONG YEN NHI	女	2004-06-14	HSK二级	308
334	H22609850090021334	LE THI YEN NHI	女	2005-08-19	HSK二级	308
335	H22609850090021335	LE THI YEN NHI	女	2005-10-24	HSK二级	308
336	H22609850090021336	NGUYEN VAN MANH	男	2001-09-04	HSK二级	313
337	H22609850090021337	NGUYEN LE NGOC MINH	男	2002-07-31	HSK二级	313
338	H22609850090021338	PHAM HOANG NHAT MINH	男	2004-08-28	HSK二级	313
339	H22609850090021339	H VI NA MLO	女	2006-04-07	HSK二级	313
340	H22609850090021340	HO MUNG	男	2004-08-08	HSK二级	313
341	H22609850090021341	PHAN THI DIEU MY	女	2004-05-05	HSK二级	313
342	H22609850090021342	LE THI HA MY	女	2005-09-29	HSK二级	313
343	H22609850090021343	LUONG HOAI MY	女	2006-07-07	HSK二级	313
344	H22609850090021344	TRAN THI KIEU MY	女	2001-11-01	HSK二级	313
345	H22609850090021345	HOANG HA KIEU MY	女	2005-03-17	HSK二级	313
346	H22609850090021346	PHAM MINH MY	男	2004-06-29	HSK二级	313
347	H22609850090021347	HUYNH THI THUY MY	女	2005-07-30	HSK二级	313
348	H22609850090021348	LE NGUYEN TRA MY	女	2005-12-15	HSK二级	313
349	H22609850090021349	HOANG TRA MY	女	2004-08-15	HSK二级	313
350	H22609850090021350	DINH VAN MY	男	2005-05-15	HSK二级	313
351	H22609850090021351	NGUYEN THI YEN MY	女	2004-06-10	HSK二级	313
352	H22609850090021352	HUYNH THI LI NA	女	2005-01-13	HSK二级	313
353	H22609850090021353	NGUYEN THI LY NA	女	2005-06-12	HSK二级	313
354	H22609850090021354	TRAN BAO LY NA	女	2006-11-17	HSK二级	313
355	H22609850090021355	NGUYEN LE LY NA	女	2005-10-26	HSK二级	313
356	H22609850090021356	TRAN THI NY NA	女	2006-05-23	HSK二级	313
357	H22609850090021357	DO THI VI NA	女	2005-11-09	HSK二级	313
358	H22609850090021358	HO HOAI NAM	男	2005-02-21	HSK二级	313
359	H22609850090021359	TRAN VAN SON NAM	男	2005-12-04	HSK二级	313
360	H22609850090021360	MAI VAN NAM	男	2005-02-14	HSK二级	313
361	H22609850090021361	BUI LE NI	女	2005-07-30	HSK二级	313
362	H22609850090021362	NGUYEN THI NGOC NI	女	2005-09-06	HSK二级	313
363	H22609850090021363	VO LE NGOC NU	女	2005-08-26	HSK二级	313
364	H22609850090021364	HOANG NGOC NU	女	2005-08-17	HSK二级	313
365	H22609850090021365	TRAN BUI HOANG NY	女	2005-03-12	HSK二级	313
366	H22609850090021366	BUI THI QUYNH NGA	女	2005-04-14	HSK二级	313
367	H22609850090021367	NGUYEN THANH NGA	女	2006-06-19	HSK二级	313
368	H22609850090021368	TRAN THI NGA	女	2003-02-15	HSK二级	313

369	H22609850090021369	NGUYEN THI NGA	女	2004-06-04	HSK二级	313
370	H22609850090021370	NGO THI BAO NGAN	女	2005-02-21	HSK二级	313
371	H22609850090021371	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2005-06-14	HSK二级	313
372	H22609850090021372	HOANG KIM NGAN	女	2004-09-14	HSK二级	313
373	H22609850090021373	TRAN KIM NGAN	女	2006-04-04	HSK二级	313
374	H22609850090021374	NGUYEN DO QUYNH NGAN	女	2004-04-20	HSK二级	313
375	H22609850090021375	NGO TAN NGAN	男	2003-06-01	HSK二级	313
376	H22609850090021376	TRAN THAI DINH KHOI	男	2004-10-20	HSK二级	314
377	H22609850090021377	NGUYEN NGUYEN KHOI	男	2008-07-19	HSK二级	314
378	H22609850090021378	NGUYEN NHO BAO LAM	男	2004-03-12	HSK二级	314
379	H22609850090021379	THAN VINH HOANG LAM	男	2004-03-06	HSK二级	314
380	H22609850090021380	TRINH NHA LAM	女	2013-01-07	HSK二级	314
381	H22609850090021381	TRUONG VAN THANH LAM	男	2003-11-24	HSK二级	314
382	H22609850090021382	VO THI THANH LAM	女	2004-12-23	HSK二级	314
383	H22609850090021383	NGUYEN VAN LAM	男	2005-10-05	HSK二级	314
384	H22609850090021384	TRUONG THI HUONG LE	女	2005-06-01	HSK二级	314
385	H22609850090021385	NGUYEN THI NGOC LE	女	2004-10-05	HSK二级	314
386	H22609850090021386	NGUYEN THI THANH LE	女	2005-01-25	HSK二级	314
387	H22609850090021387	NONG THI ANH LINH	女	2004-09-30	HSK二级	314
388	H22609850090021388	CHAU GIA LINH	女	2003-11-21	HSK二级	314
389	H22609850090021389	LE KHANH LINH	女	2004-06-30	HSK二级	314
390	H22609850090021390	LE NGUYEN KHANH LINH	女	2004-12-06	HSK二级	314
391	H22609850090021391	VI THI KHANH LINH	女	2004-01-24	HSK二级	314
392	H22609850090021392	NGUYEN MAI KHANH LINH	女	2005-11-09	HSK二级	314
393	H22609850090021393	NGUYEN MY LINH	女	2004-08-15	HSK二级	314
394	H22609850090021394	NGUYEN TIEN LINH	男	2004-09-02	HSK二级	314
395	H22609850090021395	NGUYEN THUY LINH	女	2005-05-16	HSK二级	314
396	H22609850090021396	BE THI THUY LINH	女	2006-06-04	HSK二级	314
397	H22609850090021397	NGUYEN VAN LINH	男	2004-10-24	HSK二级	314
398	H22609850090021398	LE TRAN VU LINH	男	2004-01-20	HSK二级	314
399	H22609850090021399	CAO THI YEN LINH	女	2005-07-30	HSK二级	314
400	H22609850090021400	VO THI MY LOC	女	2005-01-04	HSK二级	314
401	H22609850090021401	NGUYEN VAN LOC	男	2004-04-17	HSK二级	314
402	H22609850090021402	HUYNH PHI LONG	男	2003-04-15	HSK二级	314
403	H22609850090021403	NGUYEN BAO PHI LONG	男	2002-10-15	HSK二级	314
404	H22609850090021404	NGUYEN HUU LUC	男	2004-02-24	HSK二级	314
405	H22609850090021405	DUONG CONG LUONG	男	2004-01-07	HSK二级	314
406	H22609850090021406	TRAN THI KHANH LY	女	2005-08-05	HSK二级	314
407	H22609850090021407	PHAM THI LY LY	女	2005-04-02	HSK二级	314
408	H22609850090021408	TRAN THI THAI LY	女	2007-01-31	HSK二级	314
409	H22609850090021409	NGUYEN THI LY	女	2005-10-13	HSK二级	314
410	H22609850090021410	NGUYEN HOANG NGOC MAI	女	2004-01-16	HSK二级	314
411	H22609850090021411	TRINH THI NHU MAI	女	2005-03-27	HSK二级	314
412	H22609850090021412	TRAN CONG MAN	男	2005-10-14	HSK二级	314
413	H22609850090021413	HO TRIEU MAN	女	2005-12-16	HSK二级	314
414	H22609850090021414	NGUYEN DUC MANH	男	2005-06-29	HSK二级	314
415	H22609850090021415	PHAM VAN MANH	男	2005-06-25	HSK二级	314
416	H22609850090021416	TRAN THANH HOANG	男	2004-06-09	HSK二级	401
417	H22609850090021417	LAM VIET HOANG	男	2005-03-31	HSK二级	401
418	H22609850090021418	LE QUOC HOI	男	2004-11-12	HSK二级	401
419	H22609850090021419	DINH THI HONG	女	2005-06-14	HSK二级	401
420	H22609850090021420	TRAN THI THU HONG	女	2004-03-07	HSK二级	401
421	H22609850090021421	BUI THI XUAN HONG	女	2002-11-16	HSK二级	401
422	H22609850090021422	HO THI KIM HUE	女	2005-08-24	HSK二级	401

423	H22609850090021423	PHAM PHU HUNG	男	2004-03-21	HSK二级	401
424	H22609850090021424	BUI QUANG HUNG	男	2005-03-05	HSK二级	401
425	H22609850090021425	NGUYEN VU HUNG	男	2005-08-11	HSK二级	401
426	H22609850090021426	UNG THI MAI HUONG	女	2005-06-09	HSK二级	401
427	H22609850090021427	LE THI SONG HUONG	女	2004-09-19	HSK二级	401
428	H22609850090021428	HO THANH HUONG	女	2005-07-07	HSK二级	401
429	H22609850090021429	BUI THI THANH HUONG	女	2004-01-01	HSK二级	401
430	H22609850090021430	TRAN THI HUONG	女	2005-05-09	HSK二级	401
431	H22609850090021431	VU THI THU HUONG	女	2006-03-06	HSK二级	401
432	H22609850090021432	DANG THI THU HUONG	女	2005-03-26	HSK二级	401
433	H22609850090021433	NGUYEN XUAN HUONG	女	2005-12-16	HSK二级	401
434	H22609850090021434	TRAN XUAN HUONG	女	2005-10-23	HSK二级	401
435	H22609850090021435	TRUONG DUC HUY	男	2005-11-15	HSK二级	401
436	H22609850090021436	NGUYEN TRAN GIA HUY	男	2005-05-02	HSK二级	401
437	H22609850090021437	TA NGOC HUY	男	2004-04-15	HSK二级	401
438	H22609850090021438	NGO VAN NHAT HUY	男	2004-02-10	HSK二级	401
439	H22609850090021439	LAM NHAT HUY	男	2005-01-24	HSK二级	401
440	H22609850090021440	DANG QUANG HUY	男	2004-04-07	HSK二级	401
441	H22609850090021441	NGUYEN NGOC QUOC HUY	男	2005-05-26	HSK二级	401
442	H22609850090021442	DANG QUOC HUY	男	2005-04-29	HSK二级	401
443	H22609850090021443	LE TAT HUY	男	2005-11-26	HSK二级	401
444	H22609850090021444	NGUYEN THANH HUY	男	2002-01-14	HSK二级	401
445	H22609850090021445	NGO LY KHANH HUYEN	女	2005-01-02	HSK二级	401
446	H22609850090021446	MAI LE HUYEN	女	2005-12-04	HSK二级	401
447	H22609850090021447	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2005-07-17	HSK二级	401
448	H22609850090021448	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2005-07-12	HSK二级	401
449	H22609850090021449	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2005-05-02	HSK二级	401
450	H22609850090021450	BACH THI NGOC HUYEN	女	2004-09-04	HSK二级	401
451	H22609850090021451	TRINH KIEM	男	2004-05-08	HSK二级	401
452	H22609850090021452	HUYNH THI KIM KIEU	女	1990-04-22	HSK二级	401
453	H22609850090021453	PHAN THI THUY KIEU	女	2005-11-06	HSK二级	401
454	H22609850090021454	NGUYEN THI THUY KIEU	女	2004-02-26	HSK二级	401
455	H22609850090021455	LUU THY KIM	女	2005-05-11	HSK二级	401
456	H22609850090021456	NGUYEN TUAN KHA	男	2000-10-12	HSK二级	401
457	H22609850090021457	LE DAI KHANH	男	2002-02-23	HSK二级	401
458	H22609850090021458	LE HOANG MY KHANH	女	2016-09-02	HSK二级	401
459	H22609850090021459	NGUYEN PHUONG KHANH	女	2005-09-02	HSK二级	401
460	H22609850090021460	HOANG QUOC KHANH	男	2005-06-29	HSK二级	401
461	H22609850090021461	BUI QUOC KHANH	男	2005-09-02	HSK二级	401
462	H22609850090021462	LE NGUYEN TUAN KHANH	男	2006-11-14	HSK二级	401
463	H22609850090021463	HO THAI TUAN KHANH	男	2003-11-27	HSK二级	401
464	H22609850090021464	TRAN NGOC ANH KHOA	男	2005-09-24	HSK二级	401
465	H22609850090021465	DANG ANH KHOA	男	2004-01-29	HSK二级	401
466	H22609850090021466	NGUYEN KHANH HA	女	2005-09-09	HSK二级	407
467	H22609850090021467	NGUYEN TRAN NGOC HA	女	2005-04-26	HSK二级	407
468	H22609850090021468	NGUYEN THI HA	女	2005-08-17	HSK二级	407
469	H22609850090021469	TRAN THI HA	女	2005-09-07	HSK二级	407
470	H22609850090021470	NGUYEN THI THU HA	女	2005-12-04	HSK二级	407
471	H22609850090021471	TRAN THU HA	女	2005-11-02	HSK二级	407
472	H22609850090021472	TRAN THI THU HA	女	2004-07-31	HSK二级	407
473	H22609850090021473	NGUYEN VAN HA	男	2005-07-29	HSK二级	407
474	H22609850090021474	TO CHAU HONG HAC	女	2004-11-01	HSK二级	407
475	H22609850090021475	LE THI MINH HAI	女	2005-07-19	HSK二级	407
476	H22609850090021476	TRAN NGUYEN TUAN HAI	男	2005-08-07	HSK二级	407

477	H22609850090021477	NGUYEN THANH HAI	男	2005-09-30	HSK二级	407
478	H22609850090021478	NGUYEN THANH HAI	男	2005-03-27	HSK二级	407
479	H22609850090021479	HOANG TRONG HAI	男	1994-11-30	HSK二级	407
480	H22609850090021480	TRAN THI GIA HAN	女	2005-05-02	HSK二级	407
481	H22609850090021481	DUONG THE GIA HAN	女	2002-07-14	HSK二级	407
482	H22609850090021482	LUONG DO KIEU HAN	女	2004-10-21	HSK二级	407
483	H22609850090021483	TRAN THI NGOC HAN	女	2005-08-08	HSK二级	407
484	H22609850090021484	HUYNH NGOC HAN	男	2004-06-17	HSK二级	407
485	H22609850090021485	NGUYEN THI NGOC HAN	女	2005-04-24	HSK二级	407
486	H22609850090021486	PHAN NGOC XUAN HAN	女	2004-10-01	HSK二级	407
487	H22609850090021487	PHAN NGUYEN MINH HANG	女	2004-09-17	HSK二级	407
488	H22609850090021488	NGUYEN THI MINH HANG	女	2005-09-23	HSK二级	407
489	H22609850090021489	NGUYEN THI MINH HANG	女	2004-12-22	HSK二级	407
490	H22609850090021490	LAM THI THANH HANG	女	2005-08-12	HSK二级	407
491	H22609850090021491	TRAN THU HANG	女	2004-01-03	HSK二级	407
492	H22609850090021492	NGUYEN THI THUY HANG	女	2004-09-29	HSK二级	407
493	H22609850090021493	TRAN LE HANH	女	2005-05-27	HSK二级	407
494	H22609850090021494	PHAM THI MY HANH	女	2005-02-15	HSK二级	407
495	H22609850090021495	CHAU THI HANH	女	2002-08-23	HSK二级	407
496	H22609850090021496	PHAM THI HOANG HAO	女	2005-11-11	HSK二级	407
497	H22609850090021497	NGUYEN THI MY HIEN	女	2004-07-10	HSK二级	407
498	H22609850090021498	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2004-07-14	HSK二级	407
499	H22609850090021499	NGUYEN THI THU HIEN	女	2005-08-08	HSK二级	407
500	H22609850090021500	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-07-07	HSK二级	407
501	H22609850090021501	TRAN NGUYEN THUY HIEN	女	2003-03-17	HSK二级	407
502	H22609850090021502	CAO THUY HIEN	女	2004-03-09	HSK二级	407
503	H22609850090021503	NGUYEN VAN HIEN	男	2004-02-10	HSK二级	407
504	H22609850090021504	VAN MINH HIEP	男	2004-01-29	HSK二级	407
505	H22609850090021505	VAN CONG HIEU	男	2005-01-14	HSK二级	407
506	H22609850090021506	MAI DANG HIEU	女	2005-01-15	HSK二级	407
507	H22609850090021507	BUI MANH HIEU	男	2004-11-16	HSK二级	407
508	H22609850090021508	HA PHUOC MINH HIEU	男	2005-04-09	HSK二级	407
509	H22609850090021509	NGUYEN HIEU	男	2004-09-14	HSK二级	407
510	H22609850090021510	LE PHUC HIEU	男	2004-05-02	HSK二级	407
511	H22609850090021511	NGUYEN VAN TRONG HIEU	男	2005-07-26	HSK二级	407
512	H22609850090021512	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2003-07-29	HSK二级	407
513	H22609850090021513	TRAN THI BICH HOA	女	2005-03-15	HSK二级	407
514	H22609850090021514	NGUYEN THI MINH HOA	女	2005-12-16	HSK二级	407
515	H22609850090021515	TRUONG MY HOA	女	2005-03-02	HSK二级	407
516	H22609850090021516	VO THI HOA	女	2005-10-08	HSK二级	407
517	H22609850090021517	NGUYEN THI THUY HOA	女	2005-05-07	HSK二级	407
518	H22609850090021518	NGUYEN THI PHUONG HOAI	女	2004-06-09	HSK二级	407
519	H22609850090021519	PHAM THI PHUONG HOAI	女	2005-06-06	HSK二级	407
520	H22609850090021520	VO KHAI HOAN	男	2004-11-07	HSK二级	407
521	H22609850090021521	LE THANH HOAN	男	2002-10-16	HSK二级	407
522	H22609850090021522	DINH HUY HOANG	男	2005-03-31	HSK二级	407
523	H22609850090021523	DINH HUY HOANG	男	2002-05-08	HSK二级	407
524	H22609850090021524	NGUYEN VAN NHAT HOANG	男	2005-01-16	HSK二级	407
525	H22609850090021525	NGUYEN THI PHUONG HOANG	女	1999-03-20	HSK二级	407
526	H22609850090021526	NGUYEN THI NGOC CHAU	女	2004-07-19	HSK二级	408
527	H22609850090021527	NGUYEN PHAN THANH CHAU	女	2004-04-14	HSK二级	408
528	H22609850090021528	LE TRIET CHI	男	2005-06-12	HSK二级	408
529	H22609850090021529	TRAN DUONG CHINH	男	2004-11-15	HSK二级	408
530	H22609850090021530	VO THI KIEU CHINH	女	2006-10-22	HSK二级	408

531	H22609850090021531	PHAN QUOC HUNG	男	2004-08-29	HSK二级	408
532	H22609850090021532	PHAM NGOC CHUONG	男	2004-06-21	HSK二级	408
533	H22609850090021533	DOAN NGUYEN CONG DAI	男	2004-10-14	HSK二级	408
534	H22609850090021534	THAI VAN ANH DAM	男	2003-08-28	HSK二级	408
535	H22609850090021535	PHAM ANH DAO	女	2006-01-09	HSK二级	408
536	H22609850090021536	BUI HUU DAT	男	2004-06-15	HSK二级	408
537	H22609850090021537	NGUYEN TRAN LE DAT	男	2005-04-03	HSK二级	408
538	H22609850090021538	HOANG VAN TAN DAT	男	2004-08-10	HSK二级	408
539	H22609850090021539	NGUYEN THANH DAT	男	2004-01-02	HSK二级	408
540	H22609850090021540	NGUYEN THANH DAT	男	2004-07-05	HSK二级	408
541	H22609850090021541	HOANG THANH DAT	男	2005-10-30	HSK二级	408
542	H22609850090021542	NGUYEN DUC DE	男	2005-02-08	HSK二级	408
543	H22609850090021543	PHAM THI HONG DIEM	女	2004-08-19	HSK二级	408
544	H22609850090021544	NGUYEN THI NGOC DIEM	女	2005-08-15	HSK二级	408
545	H22609850090021545	CHE THI DIEM	女	2005-04-04	HSK二级	408
546	H22609850090021546	HOANG THI NGOC DIEP	女	2005-08-20	HSK二级	408
547	H22609850090021547	DOAN NGAN THY DIEP	女	2005-08-15	HSK二级	408
548	H22609850090021548	LE THI HUYEN DIEU	女	2004-01-31	HSK二级	408
549	H22609850090021549	NGUYEN THI DIEU	女	2004-09-30	HSK二级	408
550	H22609850090021550	VU TINH KHAI DINH	女	2005-07-27	HSK二级	408
551	H22609850090021551	TRAN DOANH DOANH	女	2004-05-05	HSK二级	408
552	H22609850090021552	LE HOAI DUC	男	2004-10-30	HSK二级	408
553	H22609850090021553	PHAM MINH DUC	男	2004-10-15	HSK二级	408
554	H22609850090021554	NGUYEN TRUNG DUC	男	2005-09-01	HSK二级	408
555	H22609850090021555	LE VAN DUC	男	2003-06-26	HSK二级	408
556	H22609850090021556	NGUYEN LE MY DUNG	女	2004-08-07	HSK二级	408
557	H22609850090021557	TRAN NGUYEN PHUONG DUNG	女	2004-01-20	HSK二级	408
558	H22609850090021558	TRAN THI THANH DUNG	女	2004-06-08	HSK二级	408
559	H22609850090021559	LE THI THUY DUNG	女	2005-05-02	HSK二级	408
560	H22609850090021560	NGUYEN THI ANH DUONG	女	2004-11-18	HSK二级	408
561	H22609850090021561	PHAM THI THUY DUONG	女	2004-07-13	HSK二级	408
562	H22609850090021562	NGO THUY DUONG	女	2003-10-22	HSK二级	408
563	H22609850090021563	TRAN DINH DUY	男	2005-08-20	HSK二级	408
564	H22609850090021564	NGUYEN TAN DUY	男	2005-08-12	HSK二级	408
565	H22609850090021565	DUY1905	男	2005-05-19	HSK二级	408
566	H22609850090021566	NGO NGUYEN BAO DUYEN	女	2005-06-25	HSK二级	408
567	H22609850090021567	NGUYEN THI KIEU DUYEN	女	2005-02-26	HSK二级	408
568	H22609850090021568	THAI NGUYEN KY DUYEN	女	2005-02-22	HSK二级	408
569	H22609850090021569	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2005-03-19	HSK二级	408
570	H22609850090021570	PHAM THI MY DUYEN	女	2000-11-08	HSK二级	408
571	H22609850090021571	DO THI MY DUYEN	女	2004-04-12	HSK二级	408
572	H22609850090021572	PHAM HUYNH PHU DUYEN	女	2005-08-09	HSK二级	408
573	H22609850090021573	THAI THI THANH DUYEN	女	2005-01-05	HSK二级	408
574	H22609850090021574	HUYNH THI THUY DUYEN	女	2004-06-07	HSK二级	408
575	H22609850090021575	LANH THE DUYET	男	2004-11-16	HSK二级	408
576	H22609850090021576	Y- GONH	女	2003-12-20	HSK二级	408
577	H22609850090021577	HOANG THI CHAU GIANG	女	2005-06-28	HSK二级	408
578	H22609850090021578	CHU HOANG GIANG	男	2005-11-03	HSK二级	408
579	H22609850090021579	HA THUC HUONG GIANG	女	2005-04-20	HSK二级	408
580	H22609850090021580	DINH HUONG GIANG	女	2005-11-26	HSK二级	408
581	H22609850090021581	HO THI LINH GIANG	女	2005-03-27	HSK二级	408
582	H22609850090021582	NGUYEN NGOC LINH GIANG	女	2005-09-07	HSK二级	408
583	H22609850090021583	VUONG THI TRA GIANG	女	2004-06-21	HSK二级	408
584	H22609850090021584	LE VIET GIANG	男	2005-04-19	HSK二级	408

585	H22609850090021585	LE TRAN CAM HA	女	2005-04-16	HSK二级	408
586	H22609850090021586	PHAM TAN TIN	男	2005-12-08	HSK二级	414
587	H22609850090021587	HO THI NHU QUYNH	女	2005-12-16	HSK二级	414
588	H22609850090021588	NGUYEN HAI BINH AN	男	2004-04-11	HSK二级	414
589	H22609850090021589	CHAU AN	男	2004-05-25	HSK二级	414
590	H22609850090021590	NGUYEN CAO HOAI AN	女	2004-10-09	HSK二级	414
591	H22609850090021591	NGUYEN VAN QUOC AN	男	2004-02-23	HSK二级	414
592	H22609850090021592	HA NGOC CHAU ANH	女	2005-04-11	HSK二级	414
593	H22609850090021593	PHAM THI DIEU ANH	女	2004-12-31	HSK二级	414
594	H22609850090021594	NGUYEN THI HOANG ANH	女	2004-11-26	HSK二级	414
595	H22609850090021595	NGUYEN THI HONG ANH	女	2005-01-15	HSK二级	414
596	H22609850090021596	DOAN THI LAN ANH	女	2004-06-25	HSK二级	414
597	H22609850090021597	NGUYEN MAI ANH	女	2004-08-06	HSK二级	414
598	H22609850090021598	NGUYEN THI MINH ANH	女	2003-05-13	HSK二级	414
599	H22609850090021599	DAU MINH ANH	女	2005-10-24	HSK二级	414
600	H22609850090021600	TRAN THI NGOC ANH	女	2004-09-06	HSK二级	414
601	H22609850090021601	DINH THI NGOC ANH	女	2004-10-05	HSK二级	414
602	H22609850090021602	NGUYEN NGOC ANH	女	2001-08-09	HSK二级	414
603	H22609850090021603	BUI THI NGOC ANH	女	2005-07-15	HSK二级	414
604	H22609850090021604	NGUYEN NGUYEN ANH	女	2005-10-25	HSK二级	414
605	H22609850090021605	CAI VU PHUONG ANH	女	2005-07-25	HSK二级	414
606	H22609850090021606	LE THI VAN ANH	女	2002-03-30	HSK二级	414
607	H22609850090021607	DINH THI TIEU BANG	女	2006-12-13	HSK二级	414
608	H22609850090021608	TRUONG DINH BAO	男	2005-02-27	HSK二级	414
609	H22609850090021609	TRAN DANG GIA BAO	男	2004-11-24	HSK二级	414
610	H22609850090021610	BUI NGOC THANH BINH	男	2002-11-29	HSK二级	414
611	H22609850090021611	NGUYEN THI MINH CA	女	2004-07-10	HSK二级	414
612	H22609850090021612	NGUYEN THI CANH	女	2004-11-01	HSK二级	414
613	H22609850090021613	NGUYEN AU CO	女	2005-11-19	HSK二级	414
614	H22609850090021614	NGUYEN DUC CONG	男	2004-10-22	HSK二级	414
615	H22609850090021615	NGUYEN THANH CONG	男	2004-01-10	HSK二级	414
616	H22609850090021616	LE VAN CONG	男	2005-07-29	HSK二级	414
617	H22609850090021617	LE THAI MANH CUONG	男	2004-08-07	HSK二级	414
618	H22609850090021618	PHAM QUOC CUONG	男	2004-03-05	HSK二级	414
619	H22609850090021619	PHAM QUOC CUONG	男	2002-05-06	HSK二级	414
620	H22609850090021620	DOAN VIET CUONG	男	2004-02-27	HSK二级	414
621	H22609850090021621	PHAN THI DIEU CHAU	女	2005-09-09	HSK二级	414
622	H22609850090021622	DINH GIANG CHAU	女	2005-04-27	HSK二级	414
623	H22609850090021623	TRAN THI MINH CHAU	女	2005-11-30	HSK二级	414
624	H22609850090021624	NGUYEN THI NI CHAU	女	2003-05-05	HSK二级	414
625	H22609850090021625	NGUYEN THI NGOC CHAU	女	2005-02-11	HSK二级	414
626	H32609850090031001	HUYNH NGUYEN HOANG NHI	女	2006-06-21	HSK三级	407
627	H32609850090031002	BUI VO THUC NHI	女	2013-09-22	HSK三级	407
628	H32609850090031003	TRAN MINH PHUONG	女	2006-01-17	HSK三级	407
629	H32609850090031004	PHAN THI DIEM QUYNH	女	2004-03-15	HSK三级	407
630	H32609850090031005	LE THI NHU QUYNH	女	2009-08-10	HSK三级	407
631	H32609850090031006	NGUYEN THI TAM	女	2004-08-14	HSK三级	407
632	H32609850090031007	NGUYEN PHUOC THUY TIEN	女	2000-07-09	HSK三级	407
633	H32609850090031008	NGUYEN THI CAM TU	女	2006-03-17	HSK三级	407
634	H32609850090031009	NGUYEN NHAT ANH TUAN	男	2003-07-26	HSK三级	407
635	H32609850090031010	TRAN NGUYEN CAT TUONG	女	2010-09-01	HSK三级	407
636	H32609850090031011	LE THI TUYET	女	2005-10-04	HSK三级	407
637	H32609850090031012	PHAM NGO PHUONG THANH	女	2010-01-25	HSK三级	407
638	H32609850090031013	DO LE MINH THAO	女	2013-03-08	HSK三级	407

639	H32609850090031014	NGUYEN HOAI NGOC THAO	女	2004-01-14	HSK三级	407
640	H32609850090031015	HOANG THI PHUONG THAO	女	2004-12-03	HSK三级	407
641	H32609850090031016	THAI TRAN ANH THU	女	2003-08-24	HSK三级	407
642	H32609850090031017	NGUYEN ANH THU	女	2005-07-27	HSK三级	407
643	H32609850090031018	VO THI MINH THU	女	2003-10-27	HSK三级	407
644	H32609850090031019	NGUYEN THU THUY	女	2013-02-02	HSK三级	407
645	H32609850090031020	TRAN THI BICH TRAM	女	1987-05-15	HSK三级	407
646	H32609850090031021	HOANG THI NGOC TRAM	女	2005-05-13	HSK三级	407
647	H32609850090031022	TRAN PHAN BAO TRAN	女	2012-12-17	HSK三级	407
648	H32609850090031023	NGUYEN THI MY TRINH	女	1987-02-02	HSK三级	407
649	H32609850090031024	TRAN NGUYEN DAN UYEN	女	2005-11-09	HSK三级	407
650	H32609850090031025	NGUYEN THI CAM VAN	女	2004-01-24	HSK三级	407
651	H32609850090031026	TRUONG CAM VAN	女	2004-02-16	HSK三级	407
652	H32609850090031027	VO THI TUONG VI	女	2002-10-17	HSK三级	407
653	H32609850090031028	NGUYEN NGOC THAO VY	女	2005-02-25	HSK三级	407
654	H32609850090031029	DINH THI HA MY	女	2002-08-19	HSK三级	407
655	H32609850090031030	NGUYEN THI UYEN NHI	女	2004-06-04	HSK三级	407
656	H32609850090031031	TRAN THI NGOC BICH	女	2005-06-07	HSK三级	414
657	H32609850090031032	TRINH NGOC MINH CHAU	女	2006-09-17	HSK三级	414
658	H32609850090031033	LE VU DIEM CHI	女	1991-12-02	HSK三级	414
659	H32609850090031034	HA THUY DUNG	女	2009-06-06	HSK三级	414
660	H32609850090031035	TRAN THI ANH DUONG	女	2007-01-25	HSK三级	414
661	H32609850090031036	DANG DINH DUY	男	2014-01-02	HSK三级	414
662	H32609850090031037	PHAN THI THANH HA	女	2003-09-26	HSK三级	414
663	H32609850090031038	TONG THI THU HA	女	2002-11-30	HSK三级	414
664	H32609850090031039	NGUYEN THI THUY HANG	女	2009-01-25	HSK三级	414
665	H32609850090031040	NGUYEN THI HUE	女	1995-06-25	HSK三级	414
666	H32609850090031041	VUONG THI KIM KHUE	女	1986-09-21	HSK三级	414
667	H32609850090031042	VO THUY LINH	女	2005-04-17	HSK三级	414
668	H32609850090031043	TRAN HUONG VIET LINH	女	2005-12-23	HSK三级	414
669	H32609850090031044	VU KIM LOAN	女	2009-10-30	HSK三级	414
670	H32609850090031045	HO HOANG HAI NAM	男	2001-08-03	HSK三级	414
671	H32609850090031046	TRUONG THANH NGAN	女	2006-06-18	HSK三级	414
672	H32609850090031047	VO NGUYEN THAO NGAN	女	2006-10-11	HSK三级	414
673	H32609850090031048	HUYNH CAO BAO NGOC	女	2009-06-16	HSK三级	414
674	H32609850090031049	HOANG THI NGOC	女	2004-08-19	HSK三级	414
675	H32609850090031050	TRAN BAO NGUYEN	男	2005-04-22	HSK三级	414
676	H32609850090031051	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2005-12-23	HSK三级	414
677	H32609850090031052	DOAN THI THANH NHA	女	2005-03-23	HSK三级	414
678	H42609850090041001	DO THI HONG CHI	女	2004-02-13	HSK四级	406
679	H42609850090041002	TRINH KIM CHI	女	2009-08-22	HSK四级	406
680	H42609850090041003	TRAN THI KIM CHI	女	2005-11-17	HSK四级	406
681	H42609850090041004	PHAM HUONG GIANG	女	2001-07-22	HSK四级	406
682	H42609850090041005	PHAM THI LY HA	女	1989-06-06	HSK四级	406
683	H42609850090041006	PHAM THI MY HANH	女	2000-03-17	HSK四级	406
684	H42609850090041007	PHAN THI MY LE	女	1999-06-16	HSK四级	406
685	H42609850090041008	HO HOANG THUY LINH	女	2007-08-04	HSK四级	406
686	H42609850090041009	DANG THANH LONG	男	2005-07-03	HSK四级	406
687	H42609850090041010	HANG HUE MINH	女	1975-10-19	HSK四级	406
688	H42609850090041011	LE THI KIEU NGA	女	1997-02-01	HSK四级	406
689	H42609850090041012	TRUONG MY NGOC	女	2003-07-11	HSK四级	406
690	H42609850090041013	PHAM VAN NHI	女	2001-12-10	HSK四级	406
691	H42609850090041014	NGUYEN THI MY PHUONG	女	2005-05-03	HSK四级	406
692	H42609850090041015	NGUYEN THI NHU THAO	女	2000-10-07	HSK四级	406

693	H42609850090041016	PHAM TRAN PHUONG THAO	女	2012-05-24	HSK四级	406
694	H42609850090041017	NGUYEN THUY TRAM	女	2006-04-17	HSK四级	406
695	H42609850090041018	THAI NGOC MAI TRANG	女	2003-03-03	HSK四级	406
696	H42609850090041019	TRAN THI THU TRANG	女	1999-02-01	HSK四级	406
697	H42609850090041020	DO THI THUY YEN	女	2009-04-23	HSK四级	406
698	H42609850090041021	TU LE THIEN DONG	女	2000-09-01	HSK四级	406
699	H42609850090041022	NGUYEN VAN HOA	男	2004-06-23	HSK四级	406
700	H42609850090041023	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2004-05-12	HSK四级	406
701	H42609850090041024	NGUYEN HOAI PHUONG	女	2009-01-12	HSK四级	406
702	H52609850090051001	DO QUY PHI	女	2004-02-24	HSK五级	406
703	H52609850090051002	HO NGOC BICH PHUONG	女	2004-05-27	HSK五级	406
704	H52609850090051003	MAI LE THI PHUONG	女	2009-01-22	HSK五级	406
705	H52609850090051004	PHAM THI NHU QUYNH	女	2004-10-20	HSK五级	406
706	H52609850090051005	CHUNG THI THU SANG	女	2005-09-21	HSK五级	406
707	H52609850090051006	LE THI THANH TUYEN	女	2005-01-19	HSK五级	406
708	H52609850090051007	LE THI KIM THAO	女	2004-02-03	HSK五级	406
709	H52609850090051008	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2005-01-01	HSK五级	406
710	H52609850090051009	DINH THANH TRUNG	男	1983-02-19	HSK五级	406
711	H52609850090051010	HO HOANG VU	男	2004-02-06	HSK五级	406
712	H52609850090051011	NGUYEN THI NHU Y	女	2005-03-06	HSK五级	406
713	H52609850090051012	TU NGUYEN TRAM ANH	女	2004-01-28	HSK五级	406
714	H52609850090051013	TRAN THI THU HA	女	2005-09-14	HSK五级	406
715	H52609850090051014	HO THI MY HANG	女	2003-02-16	HSK五级	406
716	H52609850090051015	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2004-10-27	HSK五级	406
717	H52609850090051016	NGUYEN THI HONG NHAN	女	2005-10-12	HSK五级	406
718	H52609850090051017	DANG YEN NHU	女	2004-09-01	HSK五级	406
719	H52609850090051018	LE HOANG THUY TAN	女	2005-05-07	HSK五级	406
720	H52609850090051019	CHAU THI MINH THAI	女	2004-08-21	HSK五级	406
721	H52609850090051020	TRAN THI DU THAO	女	2005-03-01	HSK五级	406
722	H52609850090051021	NGUYEN DINH VIET ANH	男	2009-11-23	HSK五级	406
723	H52609850090051022	NGUYEN THI THU NGAN	女	2005-02-25	HSK五级	406
724	H52609850090051023	PHAM BUI MINH ANH	女	2005-08-27	HSK五级	408
725	H52609850090051024	NGUYEN VAN TU ANH	女	2004-09-09	HSK五级	408
726	H52609850090051025	HUYNH BAO CHAU	女	1994-12-17	HSK五级	408
727	H52609850090051026	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2004-12-24	HSK五级	408
728	H52609850090051027	PHAM LE KY DUYEN	女	2006-08-19	HSK五级	408
729	H52609850090051028	LE THI MY DUYEN	女	2005-06-09	HSK五级	408
730	H52609850090051029	TU THI TRA GIANG	女	2005-03-11	HSK五级	408
731	H52609850090051030	LE TRUONG GIA HAN	女	2004-10-12	HSK五级	408
732	H52609850090051031	DAO THI VINH HOA	女	2005-12-10	HSK五级	408
733	H52609850090051032	LUONG THI THU HOAI	女	2004-07-27	HSK五级	408
734	H52609850090051033	THAI NGUYEN THANH HUONG	女	2005-07-27	HSK五级	408
735	H52609850090051034	PHAM NGUYEN NGOC HUYEN	女	2005-02-05	HSK五级	408
736	H52609850090051035	DINH VAN KHOA	男	2005-03-05	HSK五级	408
737	H52609850090051036	NGUYEN THI LAN	女	2005-01-15	HSK五级	408
738	H52609850090051037	TRAN THI LANH	女	2004-12-25	HSK五级	408
739	H52609850090051038	HOANG THI THUY LANH	女	1999-01-10	HSK五级	408
740	H52609850090051039	LE XUAN LIEN	女	1994-11-06	HSK五级	408
741	H52609850090051040	TRINH THI CAM LY	女	2005-08-08	HSK五级	408
742	H52609850090051041	LE PHUONG MAI	女	2005-01-28	HSK五级	408
743	H52609850090051042	LE THI HOAI MAY	女	2005-02-25	HSK五级	408
744	H52609850090051043	LE HA MY	女	2005-12-01	HSK五级	408
745	H52609850090051044	LE THI TRA MY	女	2005-05-17	HSK五级	408
746	H52609850090051045	NGUYEN THI TRIEU MY	女	2004-12-04	HSK五级	408

747	H52609850090051046	DINH THI KIM NGAN	女	2004-05-07	HSK五级	408
748	H52609850090051047	TRINH DINH LE NGUYEN	男	2008-12-30	HSK五级	408
749	H52609850090051048	HOANG NGUYEN THAO NGUYEN	女	2005-10-19	HSK五级	408
750	H52609850090051049	BACH THI KIM NHAN	女	2004-08-28	HSK五级	408
751	H52609850090051050	NGUYEN THI HA NHI	女	2004-08-02	HSK五级	408
752	H52609850090051051	PHAM YEN NHI	女	2005-03-04	HSK五级	408
753	H52609850090051052	PHAM QUYNH NHUNG	女	2004-02-19	HSK五级	408
754	H62609850090061001	PHAM THI DUYEN	女	2004-05-10	HSK六级	503
755	H62609850090061002	BUI THI THANH THAO	女	2009-05-17	HSK六级	503
756	H72609850090071001	BUI VO THUC NHI	女	2013-09-22	HSKK（初级）	407
757	H72609850090071002	TRAN MINH PHUONG	女	2006-01-17	HSKK（初级）	407
758	H72609850090071003	PHAN THI DIEM QUYNH	女	2004-03-15	HSKK（初级）	407
759	H72609850090071004	LE THI NHU QUYNH	女	2009-08-10	HSKK（初级）	407
760	H72609850090071005	NGUYEN THI TAM	女	2004-08-14	HSKK（初级）	407
761	H72609850090071006	NGUYEN PHUOC THUY TIEN	女	2000-07-09	HSKK（初级）	407
762	H72609850090071007	NGUYEN THI CAM TU	女	2006-03-17	HSKK（初级）	407
763	H72609850090071008	NGUYEN NHAT ANH TUAN	男	2003-07-26	HSKK（初级）	407
764	H72609850090071009	TRAN NGUYEN CAT TUONG	女	2010-09-01	HSKK（初级）	407
765	H72609850090071010	LE THI TUYET	女	2005-10-04	HSKK（初级）	407
766	H72609850090071011	PHAM NGO PHUONG THANH	女	2010-01-25	HSKK（初级）	407
767	H72609850090071012	DO LE MINH THAO	女	2013-03-08	HSKK（初级）	407
768	H72609850090071013	NGUYEN HOAI NGOC THAO	女	2004-01-14	HSKK（初级）	407
769	H72609850090071014	HOANG THI PHUONG THAO	女	2004-12-03	HSKK（初级）	407
770	H72609850090071015	THAI TRAN ANH THU	女	2003-08-24	HSKK（初级）	407
771	H72609850090071016	NGUYEN ANH THU	女	2005-07-27	HSKK（初级）	407
772	H72609850090071017	VO THI MINH THU	女	2003-10-27	HSKK（初级）	407
773	H72609850090071018	NGUYEN THU THUY	女	2013-02-02	HSKK（初级）	407
774	H72609850090071019	TRAN THI BICH TRAM	女	1987-05-15	HSKK（初级）	407
775	H72609850090071020	HOANG THI NGOC TRAM	女	2005-05-13	HSKK（初级）	407
776	H72609850090071021	TRAN PHAN BAO TRAN	女	2012-12-17	HSKK（初级）	407
777	H72609850090071022	NGUYEN THI MY TRINH	女	1987-02-02	HSKK（初级）	407
778	H72609850090071023	TRAN NGUYEN DAN UYEN	女	2005-11-09	HSKK（初级）	407
779	H72609850090071024	NGUYEN THI CAM VAN	女	2004-01-24	HSKK（初级）	407
780	H72609850090071025	TRUONG CAM VAN	女	2004-02-16	HSKK（初级）	407
781	H72609850090071026	VO THI TUONG VI	女	2002-10-17	HSKK（初级）	407
782	H72609850090071027	NGUYEN NGOC THAO VY	女	2005-02-25	HSKK（初级）	407
783	H72609850090071028	VO VAN DAI	男	2006-01-03	HSKK（初级）	407
784	H72609850090071029	DINH THI HA MY	女	2002-08-19	HSKK（初级）	407
785	H72609850090071030	NGUYEN THI UYEN NHI	女	2004-06-04	HSKK（初级）	407
786	H72609850090071031	TRAN THI NGOC BICH	女	2005-06-07	HSKK（初级）	414
787	H72609850090071032	TRINH NGOC MINH CHAU	女	2006-09-17	HSKK（初级）	414
788	H72609850090071033	LE VU DIEM CHI	女	1991-12-02	HSKK（初级）	414
789	H72609850090071034	HA THUY DUNG	女	2009-06-06	HSKK（初级）	414
790	H72609850090071035	TRAN THI ANH DUONG	女	2007-01-25	HSKK（初级）	414
791	H72609850090071036	DANG DINH DUY	男	2014-01-02	HSKK（初级）	414
792	H72609850090071037	PHAN THI THANH HA	女	2003-09-26	HSKK（初级）	414
793	H72609850090071038	TONG THI THU HA	女	2002-11-30	HSKK（初级）	414
794	H72609850090071039	NGUYEN THI THUY HANG	女	2009-01-25	HSKK（初级）	414
795	H72609850090071040	NGUYEN THI HUE	女	1995-06-25	HSKK（初级）	414
796	H72609850090071041	VUONG THI KIM KHUE	女	1986-09-21	HSKK（初级）	414
797	H72609850090071042	VO THUY LINH	女	2005-04-17	HSKK（初级）	414
798	H72609850090071043	TRAN HUONG VIET LINH	女	2005-12-23	HSKK（初级）	414
799	H72609850090071044	VU KIM LOAN	女	2009-10-30	HSKK（初级）	414
800	H72609850090071045	HO HOANG HAI NAM	男	2001-08-03	HSKK（初级）	414

801	H72609850090071046	TRUONG THANH NGAN	女	2006-06-18	HSKK（初级）	414
802	H72609850090071047	VO NGUYEN THAO NGAN	女	2006-10-11	HSKK（初级）	414
803	H72609850090071048	HUYNH CAO BAO NGOC	女	2009-06-16	HSKK（初级）	414
804	H72609850090071049	HOANG THI NGOC	女	2004-08-19	HSKK（初级）	414
805	H72609850090071050	TRAN BAO NGUYEN	男	2005-04-22	HSKK（初级）	414
806	H72609850090071051	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2005-12-23	HSKK（初级）	414
807	H72609850090071052	DOAN THI THANH NHA	女	2005-03-23	HSKK（初级）	414
808	H72609850090071053	HUYNH NGUYEN HOANG NHI	女	2006-06-21	HSKK（初级）	414
809	H82609850090000001	DO THI HONG CHI	女	2004-02-13	HSKK（中级）	406
810	H82609850090000002	TRINH KIM CHI	女	2009-08-22	HSKK（中级）	406
811	H82609850090000003	TRAN THI KIM CHI	女	2005-11-17	HSKK（中级）	406
812	H82609850090000004	PHAM HUONG GIANG	女	2001-07-22	HSKK（中级）	406
813	H82609850090000005	PHAM THI LY HA	女	1989-06-06	HSKK（中级）	406
814	H82609850090000006	PHAM THI MY HANH	女	2000-03-17	HSKK（中级）	406
815	H82609850090000007	PHAN THI MY LE	女	1999-06-16	HSKK（中级）	406
816	H82609850090000008	HO HOANG THUY LINH	女	2007-08-04	HSKK（中级）	406
817	H82609850090000009	DANG THANH LONG	男	2005-07-03	HSKK（中级）	406
818	H82609850090000010	HANG HUE MINH	女	1975-10-19	HSKK（中级）	406
819	H82609850090000011	LE THI KIEU NGA	女	1997-02-01	HSKK（中级）	406
820	H82609850090000012	TRUONG MY NGOC	女	2003-07-11	HSKK（中级）	406
821	H82609850090000013	PHAM VAN NHI	女	2001-12-10	HSKK（中级）	406
822	H82609850090000014	NGUYEN THI MY PHUONG	女	2005-05-03	HSKK（中级）	406
823	H82609850090000015	NGUYEN THI NHU THAO	女	2000-10-07	HSKK（中级）	406
824	H82609850090000016	PHAM TRAN PHUONG THAO	女	2012-05-24	HSKK（中级）	406
825	H82609850090000017	NGUYEN THUY TRAM	女	2006-04-17	HSKK（中级）	406
826	H82609850090000018	THAI NGOC MAI TRANG	女	2003-03-03	HSKK（中级）	406
827	H82609850090000019	TRAN THI THU TRANG	女	1999-02-01	HSKK（中级）	406
828	H82609850090000020	DO THI THUY YEN	女	2009-04-23	HSKK（中级）	406
829	H82609850090000021	LE THI THU HA	女	1990-01-30	HSKK（中级）	406
830	H82609850090000022	LE NGUYEN THAO NGUYEN	女	2002-10-02	HSKK（中级）	406
831	H82609850090000023	DOAN THI TAM	女	2005-10-27	HSKK（中级）	406
832	H82609850090000024	TU LE THIEN DONG	女	2000-09-01	HSKK（中级）	406
833	H82609850090000025	NGUYEN VAN HOA	男	2004-06-23	HSKK（中级）	406
834	H82609850090000026	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2004-05-12	HSKK（中级）	406
835	H82609850090000027	NGUYEN HOAI PHUONG	女	2009-01-12	HSKK（中级）	406
836	H92609850090091001	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2005-01-01	HSKK（高级）	406
837	H92609850090091002	DINH THANH TRUNG	男	1983-02-19	HSKK（高级）	406
838	H92609850090091003	HO HOANG VU	男	2004-02-06	HSKK（高级）	406
839	H92609850090091004	NGUYEN THI NHU Y	女	2005-03-06	HSKK（高级）	406
840	H92609850090091005	PHAM THI DUYEN	女	2004-05-10	HSKK（高级）	406
841	H92609850090091006	BUI THI THANH THAO	女	2009-05-17	HSKK（高级）	406
842	H92609850090091007	NGUYEN TRAN NGOC ANH	女	2005-03-12	HSKK（高级）	406
843	H92609850090091008	VO THI HAI HA	女	2005-03-26	HSKK（高级）	406
844	H92609850090091009	DONG HAI LE	女	2005-09-23	HSKK（高级）	406
845	H92609850090091010	NGO THI MY LINH	女	2005-01-06	HSKK（高级）	406
846	H92609850090091011	HOANG THI TRA MY	女	2005-06-23	HSKK（高级）	406
847	H92609850090091012	NGUYEN THI THINH	女	1996-03-05	HSKK（高级）	406
848	H92609850090091013	TRAN Y BANG THUY	女	2003-08-07	HSKK（高级）	406
849	H92609850090091014	TU NGUYEN TRAM ANH	女	2004-01-28	HSKK（高级）	406
850	H92609850090091015	TRAN THI THU HA	女	2005-09-14	HSKK（高级）	406
851	H92609850090091016	HO THI MY HANG	女	2003-02-16	HSKK（高级）	406
852	H92609850090091017	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2004-10-27	HSKK（高级）	406
853	H92609850090091018	NGUYEN THI HONG NHAN	女	2005-10-12	HSKK（高级）	406
854	H92609850090091019	DANG YEN NHU	女	2004-09-01	HSKK（高级）	406

855	H92609850090091020	LE HOANG THUY TAN	女	2005-05-07	HSKK（高级）	406
856	H92609850090091021	CHAU THI MINH THAI	女	2004-08-21	HSKK（高级）	406
857	H92609850090091022	TRAN THI DU THAO	女	2005-03-01	HSKK（高级）	406
858	H92609850090091023	NGUYEN DINH VIET ANH	男	2009-11-23	HSKK（高级）	406
859	H92609850090091024	NGUYEN THI THU NGAN	女	2005-02-25	HSKK（高级）	406
860	H92609850090091025	VO THI KIEU NHUNG	女	2004-04-10	HSKK（高级）	406
861	H92609850090091026	PHAM BUI MINH ANH	女	2005-08-27	HSKK（高级）	408
862	H92609850090091027	NGUYEN VAN TU ANH	女	2004-09-09	HSKK（高级）	408
863	H92609850090091028	HUYNH BAO CHAU	女	1994-12-17	HSKK（高级）	408
864	H92609850090091029	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2004-12-24	HSKK（高级）	408
865	H92609850090091030	PHAM LE KY DUYEN	女	2006-08-19	HSKK（高级）	408
866	H92609850090091031	LE THI MY DUYEN	女	2005-06-09	HSKK（高级）	408
867	H92609850090091032	TU THI TRA GIANG	女	2005-03-11	HSKK（高级）	408
868	H92609850090091033	LE TRUONG GIA HAN	女	2004-10-12	HSKK（高级）	408
869	H92609850090091034	DAO THI VINH HOA	女	2005-12-10	HSKK（高级）	408
870	H92609850090091035	LUONG THI THU HOAI	女	2004-07-27	HSKK（高级）	408
871	H92609850090091036	THAI NGUYEN THANH HUONG	女	2005-07-27	HSKK（高级）	408
872	H92609850090091037	PHAM NGUYEN NGOC HUYEN	女	2005-02-05	HSKK（高级）	408
873	H92609850090091038	DINH VAN KHOA	男	2005-03-05	HSKK（高级）	408
874	H92609850090091039	NGUYEN THI LAN	女	2005-01-15	HSKK（高级）	408
875	H92609850090091040	TRAN THI LANH	女	2004-12-25	HSKK（高级）	408
876	H92609850090091041	HOANG THI THUY LANH	女	1999-01-10	HSKK（高级）	408
877	H92609850090091042	LE XUAN LIEN	女	1994-11-06	HSKK（高级）	408
878	H92609850090091043	TRINH THI CAM LY	女	2005-08-08	HSKK（高级）	408
879	H92609850090091044	LE PHUONG MAI	女	2005-01-28	HSKK（高级）	408
880	H92609850090091045	LE THI HOAI MAY	女	2005-02-25	HSKK（高级）	408
881	H92609850090091046	LE HA MY	女	2005-12-01	HSKK（高级）	408
882	H92609850090091047	LE THI TRA MY	女	2005-05-17	HSKK（高级）	408
883	H92609850090091048	NGUYEN THI TRIEU MY	女	2004-12-04	HSKK（高级）	408
884	H92609850090091049	DINH THI KIM NGAN	女	2004-05-07	HSKK（高级）	408
885	H92609850090091050	TRINH DINH LE NGUYEN	男	2008-12-30	HSKK（高级）	408
886	H92609850090091051	HOANG NGUYEN THAO NGUYEN	女	2005-10-19	HSKK（高级）	408
887	H92609850090091052	BACH THI KIM NHAN	女	2004-08-28	HSKK（高级）	408
888	H92609850090091053	NGUYEN THI HA NHI	女	2004-08-02	HSKK（高级）	408
889	H92609850090091054	PHAM YEN NHI	女	2005-03-04	HSKK（高级）	408
890	H92609850090091055	PHAM QUYNH NHUNG	女	2004-02-19	HSKK（高级）	408
891	H92609850090091056	DO QUY PHI	女	2004-02-24	HSKK（高级）	408
892	H92609850090091057	HO NGOC BICH PHUONG	女	2004-05-27	HSKK（高级）	408
893	H92609850090091058	MAI LE THI PHUONG	女	2009-01-22	HSKK（高级）	408
894	H92609850090091059	PHAM THI NHU QUYNH	女	2004-10-20	HSKK（高级）	408
895	H92609850090091060	CHUNG THI THU SANG	女	2005-09-21	HSKK（高级）	408
896	H92609850090091061	LE THI THANH TUYEN	女	2005-01-19	HSKK（高级）	408
897	H92609850090091062	LE THI KIM THAO	女	2004-02-03	HSKK（高级）	408
DANH SÁCH THÍ SINH THI TRÊN MÁY TÍNH						
1	H32609850090135001	TRAN THI MINH DUONG	女	1997-10-22	HSK三级	507
2	H32609850090135002	Đinh Nguyễn Thảo Ly	女	2006-08-19	HSK三级	507
3	H32609850090135003	TRINH THI THANH TRUC	女	2006-09-02	HSK三级	507
4	H32609850090135004	PHAN LE TU HOA	女	2005-07-19	HSK三级	507
5	H32609850090135005	NGUYEN NHU QUYNH	女	2006-09-21	HSK三级	507
6	H32609850090135006	NGUYEN THI THUY NGAN	女	2009-10-25	HSK三级	507
7	H32609850090135007	LE THI LAN XUAN	女	2005-02-11	HSK三级	507
8	H32609850090135008	TRAN THAO VY	女	2006-11-12	HSK三级	507
9	H32609850090135009	NGUYEN HA MY	女	2009-12-24	HSK三级	507
10	H32609850090135010	Nguyễn Hoành Hoàng	男	2006-12-17	HSK三级	507

11	H32609850090135011	Trần Lê Mai	女	2006-06-09	HSK三级	507
12	H32609850090135012	NGUYEN VU HUONG GIANG	女	2005-09-28	HSK三级	507
13	H32609850090135013	LÊ QUỲNH ANH	女	2006-06-02	HSK三级	507
14	H32609850090135014	Đặng Thị Bảo Uyên	女	2009-11-06	HSK三级	507
15	H32609850090135015	TIEU THI MY LOI	女	2007-01-20	HSK三级	507
16	H32609850090135016	CAN THI QUYNH	女	2002-02-22	HSK三级	507
17	H32609850090135017	DO HOANG NGOC TRAM	女	2002-07-14	HSK三级	507
18	H32609850090135018	LE GIA TRANG	女	2006-07-20	HSK三级	507
19	H32609850090135019	NGUYEN THI THU UYEN	女	2006-04-14	HSK三级	507
20	H32609850090135020	Võ Thị Phụng	女	1996-10-09	HSK三级	507
21	H32609850090135021	Huỳnh Thị Lê Na	女	2006-08-17	HSK三级	507
22	H32609850090135022	Võ Huyền Trâm	女	2005-11-05	HSK三级	507
23	H32609850090135023	PHAN HAI ANH	女	2005-02-06	HSK三级	507
24	H32609850090135024	NHU DINH TUAN MINH	男	2005-01-01	HSK三级	507
25	H32609850090135025	TRUONG VU VIET ANH	男	1989-03-05	HSK三级	507
26	H32609850090135026	DO THI NGOC SANG	女	2005-01-12	HSK三级	507
27	H32609850090135027	TRAN PHUONG THAO	女	2006-11-14	HSK三级	507
28	H32609850090135028	NGUYEN THI THU HA	女	2000-05-02	HSK三级	507
29	H32609850090135029	HUYNH PHAM THANH UYEN	女	2010-09-04	HSK三级	507
30	H32609850090135030	TRAN QUYNH TRANG	女	2009-04-27	HSK三级	507
31	H32609850090135031	Đặng Hà Châu	女	2004-10-29	HSK三级	507
32	H32609850090135032	VO THI THANH NHAN	女	2005-06-22	HSK三级	507
33	H32609850090135033	NGUYEN DUONG HOANG YEN	女	2006-06-27	HSK三级	507
34	H32609850090135034	PHAN THI CAT PHUONG	女	2006-02-28	HSK三级	507
35	H32609850090135035	Tô Thị Kim Hằng	女	2006-04-13	HSK三级	507
36	H32609850090135036	Nguyễn Thị Cẩm Linh	女	2009-01-14	HSK三级	507
37	H32609850090135037	TRAN THI HIEN LE	男	2005-10-10	HSK三级	507
38	H32609850090135038	PHAN THAO OANH	女	2006-03-13	HSK三级	507
39	H32609850090135039	BUI THI DINH	女	2005-06-10	HSK三级	507
40	H32609850090135040	BUI THI NGOC THAM	女	2003-01-17	HSK三级	507
41	H32609850090135041	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2002-05-16	HSK三级	507
42	H32609850090135042	Đỗ Hân Hân	女	2005-09-14	HSK三级	507
43	H32609850090135043	NGUYEN THI HOANG ANH	女	2006-12-28	HSK三级	507
44	H32609850090135044	THAI TRAN THU HA	女	2001-06-05	HSK三级	507
45	H32609850090135045	HA THI THU UYEN	女	2002-12-06	HSK三级	507
46	H32609850090135046	TRAN KIM TUYEN	女	2003-01-04	HSK三级	507
47	H32609850090135047	VO THI NGOC HIEN	女	2004-04-01	HSK三级	507
48	H32609850090135048	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2005-10-23	HSK三级	507
49	H32609850090135049	Nguyễn Thị Công Nhân	女	2005-10-31	HSK三级	507
50	H32609850090135050	TRAN THANH TRI	男	2013-08-21	HSK三级	507
51	H32609850090135051	NGUYEN DINH KHOI	男	2005-09-03	HSK三级	514
52	H32609850090135052	NGUYEN THI ANH THU	女	2005-03-01	HSK三级	514
53	H32609850090135053	PHAM THI NGOC DIEP	女	2006-02-14	HSK三级	514
54	H32609850090135054	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2007-11-06	HSK三级	514
55	H32609850090135055	DO THI HONG	女	2005-03-07	HSK三级	514
56	H32609850090135056	LE NGUYEN BAO NGHI	女	2009-09-07	HSK三级	514
57	H32609850090135057	Nguyễn Khánh Ân	女	2005-11-08	HSK三级	514
58	H32609850090135058	LE DANG YEN NHI	女	2006-03-12	HSK三级	514
59	H32609850090135059	TA THI HUYEN TRANG	女	2006-08-20	HSK三级	514
60	H32609850090135060	BUI THI KHANH LINH	女	2005-01-19	HSK三级	514
61	H32609850090135061	HOANG VAN DUNG	男	2005-10-30	HSK三级	514
62	H32609850090135062	DOAN TIEU VY	女	2004-09-01	HSK三级	514
63	H32609850090135063	DAO THI NGA	女	2006-07-11	HSK三级	514
64	H32609850090135064	Nguyễn Trần Minh Tiến	男	2005-12-15	HSK三级	514

65	H32609850090135065	DO TRAN DOAN TRANG	女	2013-10-14	HSK三级	514
66	H32609850090135066	NGUYỄN THỊ NHUNG	女	2004-06-05	HSK三级	514
67	H32609850090135067	TU THI CHI	女	2004-01-19	HSK三级	514
68	H32609850090135068	BUI THUY QUYNH	女	2006-07-15	HSK三级	514
69	H32609850090135069	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-04-16	HSK三级	514
70	H32609850090135070	TRAN THI THAI HIEN	女	2006-08-16	HSK三级	514
71	H32609850090135071	TRAN THI MY HANH	女	2005-08-14	HSK三级	514
72	H32609850090135072	NGUYEN LE MAI TRINH	女	2006-06-18	HSK三级	514
73	H32609850090135073	NGUYEN PHUC MY TIEN	女	2007-08-09	HSK三级	514
74	H32609850090135074	LE NGUYEN DONG NGHI	女	2011-07-16	HSK三级	514
75	H32609850090135075	NGUYEN THI THU HIEN	女	1996-12-24	HSK三级	514
76	H32609850090135076	PHAM THI TRANG	女	2005-02-28	HSK三级	514
77	H32609850090135077	Nguyễn Thị Ý Nhi	女	2005-12-18	HSK三级	514
78	H32609850090135078	NGUYEN THI MINH HA	女	2005-02-19	HSK三级	514
79	H42609850090145001	NGUYEN VAN MINH	男	1998-02-03	HSK四级	507
80	H42609850090145002	NGUYEN NGOC HAN	女	2011-11-11	HSK四级	507
81	H42609850090145003	Phạm Thị Trọng Tiên	女	2005-03-01	HSK四级	507
82	H42609850090145004	LE NGOC THUY HANG	女	2009-12-20	HSK四级	507
83	H42609850090145005	Lê Văn Hoàng	男	1998-11-10	HSK四级	507
84	H42609850090145006	ĐẬU THỊ THẢO NHI	女	2010-06-01	HSK四级	507
85	H42609850090145007	LAM HOAN CHAU	女	2003-04-05	HSK四级	507
86	H42609850090145008	DO PHAM KHANH LINH	女	2009-10-28	HSK四级	507
87	H42609850090145009	VO TRAN MINH ANH	女	2006-10-23	HSK四级	507
88	H42609850090145010	BACH DANG NHU HANG	女	2005-11-09	HSK四级	507
89	H42609850090145011	LÊ THỊ LAN	女	2004-05-27	HSK四级	507
90	H42609850090145012	Nguyễn Văn Lộc	男	1999-10-20	HSK四级	507
91	H42609850090145013	THAI THI DIEM	女	2000-10-21	HSK四级	507
92	H42609850090145014	LE HANH NGUYEN	女	2013-12-26	HSK四级	507
93	H42609850090145015	NGUYEN LE THAO CHI	女	2004-12-13	HSK四级	507
94	H42609850090145016	LE THI ANH TUYET	女	2009-08-04	HSK四级	507
95	H42609850090145017	NGHIEM SY MINH	男	2009-03-14	HSK四级	507
96	H42609850090145018	Nguyễn Thị Như Tâm	女	2009-01-14	HSK四级	507
97	H42609850090145019	NGUYEN NGOC THANH HUYEN	女	2006-02-12	HSK四级	507
98	H42609850090145020	MAI THI TU OANH	女	1996-09-04	HSK四级	507
99	H42609850090145021	TRAN ANH HAI	男	1998-04-07	HSK四级	507
100	H42609850090145022	NGUYEN THI CHINH	女	1997-07-12	HSK四级	507
101	H42609850090145023	NGUYEN THI PHUONG	女	2009-10-29	HSK四级	507
102	H42609850090145024	Đinh Nguyễn Hà An	女	2010-12-18	HSK四级	507
103	H42609850090145025	ĐẶNG THỊ ANH THƯ	女	2007-08-27	HSK四级	507
104	H42609850090145026	TRAN NGO THI PHUONG LINH	女	2003-08-13	HSK四级	507
105	H42609850090145027	NGUYEN THI PHUC LOC	女	2003-03-05	HSK四级	507
106	H42609850090145028	LE NGOC DIEM QUYNH	女	2003-01-18	HSK四级	507
107	H42609850090145029	NGUYEN THI HONG DIEN	女	2010-05-27	HSK四级	507
108	H42609850090145030	LE NGOC TOAN	男	2003-11-22	HSK四级	507
109	H42609850090145031	PHAN THI BICH	女	1999-05-29	HSK四级	507
110	H42609850090145032	DAU THI NGOC	女	1993-09-12	HSK四级	507
111	H42609850090145033	NGUYEN VAN THANG	男	2009-04-27	HSK四级	507
112	H42609850090145034	TRAN THI DUYEN	女	1997-01-27	HSK四级	507
113	H42609850090145035	NGUYEN LINH DAN	女	2012-04-10	HSK四级	507
114	H42609850090145036	LÊ QUỐC THẮNG	男	1991-12-12	HSK四级	507
115	H42609850090145037	NGUYEN BAO NHI	女	2009-03-18	HSK四级	507
116	H42609850090145038	DO THI HUONG GIANG	女	2007-05-09	HSK四级	507
117	H42609850090145039	TRAN LE MY THINH	女	1993-04-12	HSK四级	507
118	H42609850090145040	TRAN THI HA ANH	女	2005-05-07	HSK四级	507

119	H42609850090145041	BUI THUY DUONG	女	2010-01-06	HSK四级	507
120	H42609850090145042	HUYNH DUC PHUC KHANG	男	2012-11-17	HSK四级	507
121	H42609850090145043	TRUONG THI LUA	女	2004-07-02	HSK四级	507
122	H42609850090145044	Trần Thị Thanh Hà	女	2007-11-29	HSK四级	507
123	H42609850090145045	PHAM THI KIEU MY	女	1995-08-15	HSK四级	507
124	H42609850090145046	NGUYỄN HẰNG NGA	女	2000-10-02	HSK四级	507
125	H42609850090145047	NGUYEN THI KHANH QUYNH	女	2004-06-26	HSK四级	507
126	H42609850090145048	NGUYEN THI XUAN QUYNH	女	2005-08-23	HSK四级	507
127	H42609850090145049	NGUYỄN THỊ HUỆ	女	1996-12-24	HSK四级	507
128	H42609850090145050	BUI LAN ANH	女	2009-11-22	HSK四级	507
129	H42609850090145051	NGUYEN THI TINH	女	1992-12-20	HSK四级	508A
130	H42609850090145052	HUYNH VO KIEU GIANG	女	2008-05-01	HSK四级	508A
131	H42609850090145053	TRAN THI THANH HOA	女	2003-07-24	HSK四级	508A
132	H42609850090145054	HO THI NHAN	女	2007-11-05	HSK四级	508A
133	H42609850090145055	NGUYEN HUU HOANG BACH	男	2012-02-09	HSK四级	508A
134	H42609850090145056	PHAM THI HUYEN	女	1989-06-03	HSK四级	508A
135	H42609850090145057	NGUYENNGOCVANANH	女	2009-05-19	HSK四级	508A
136	H42609850090145058	LE THI KHANH HUYEN	女	2010-04-17	HSK四级	508A
137	H42609850090145059	NGUYEN VAN PHU	男	2012-09-30	HSK四级	508A
138	H42609850090145060	NGUYEN VAN HUY	男	2005-07-02	HSK四级	508A
139	H42609850090145061	HOANG DUC LỢI	男	2012-08-27	HSK四级	508A
140	H42609850090145062	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-10-24	HSK四级	508A
141	H42609850090145063	NGUYEN THI TU ANH	女	2005-11-07	HSK四级	508A
142	H42609850090145064	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-29	HSK四级	508A
143	H42609850090145065	KIEU PHAN TUYET NHI	女	2008-12-03	HSK四级	508A
144	H42609850090145066	DINH THI YEN NHI	女	2005-08-07	HSK四级	508A
145	H42609850090145067	DUONG THI THUY NHI	女	2006-05-05	HSK四级	508A
146	H42609850090145068	TRAN DINH XIN	男	1995-08-05	HSK四级	508A
147	H42609850090145069	TRAN DINH NHAT ANH	男	2011-08-27	HSK四级	508A
148	H42609850090145070	NGUYEN BAO TRANG	女	2013-01-30	HSK四级	508A
149	H42609850090145071	NGUYỄN YẾN NHI	女	2010-09-18	HSK四级	508A
150	H42609850090145072	HOANG THI NGOC DIEM	女	2012-04-08	HSK四级	508A
151	H42609850090145073	DAO TRAN KIM NGAN	女	2009-03-31	HSK四级	508A
152	H42609850090145074	NGUYEN TRAN PHUONG THAO	女	2009-11-17	HSK四级	508A
153	H42609850090145075	NGUYEN THI GIA BAO	女	2009-04-02	HSK四级	508A
154	H42609850090145076	HOANG THI QUYNH THO	女	1992-04-23	HSK四级	508A
155	H42609850090145077	NGUYEN THI NGAN	女	2003-02-25	HSK四级	508A
156	H42609850090145078	NGUYEN THAI BAO NGOC	女	2004-09-21	HSK四级	514
157	H42609850090145079	Trần Nguyễn Thu Ngân	女	2001-09-18	HSK四级	514
158	H42609850090145080	LE THI HOAI PHUONG	女	1995-08-09	HSK四级	514
159	H42609850090145081	Nguyễn Thị Hà Vy	女	2009-11-07	HSK四级	514
160	H42609850090145082	Văn Hà Bảo Trân	女	2012-09-09	HSK四级	514
161	H42609850090145083	NGUYEN THI KIM CHI	女	1988-02-10	HSK四级	514
162	H42609850090145084	NGUYEN NGOC ANH	女	1999-10-20	HSK四级	514
163	H42609850090145085	CAO THI TRANG	女	2005-02-02	HSK四级	514
164	H42609850090145086	CAO THI HA TRANG	女	2007-12-23	HSK四级	514
165	H42609850090145087	HO THI HOA MAI	女	1984-12-01	HSK四级	514
166	H42609850090145088	PHAN HONG ANH	女	2009-03-03	HSK四级	514
167	H42609850090145089	NGUYEN THI TUYET	女	1993-04-05	HSK四级	514
168	H42609850090145090	PHAN THI THANH HOA	女	2000-10-07	HSK四级	514
169	H42609850090145091	HO THI TRUC LINH	女	2004-06-20	HSK四级	514
170	H42609850090145092	CHU NGOC ANH	女	2004-12-25	HSK四级	514
171	H42609850090145093	VÕ THỊ CÁT LỘC	女	2004-09-27	HSK四级	514
172	H42609850090145094	VƯƠNG THỊ TRÀ GIANG	女	2004-04-09	HSK四级	514

173	H42609850090145095	NGUYEN THI MAI	女	2000-04-22	HSK四级	514
174	H42609850090145096	NGUYEN TRAN GIA HAN	女	2009-10-19	HSK四级	514
175	H42609850090145097	NGUYEN HOANG THUY TRAM	女	2009-04-16	HSK四级	514
176	H42609850090145098	DUONG THI TUYEN	女	2000-08-06	HSK四级	514
177	H42609850090145099	HOANG DUC THANG	男	2010-12-03	HSK四级	514
178	H42609850090145100	Lê Thị Linh Đan	女	2007-01-05	HSK四级	514
179	H42609850090145101	TO HIEU GIANG	女	2009-05-10	HSK四级	514
180	H42609850090145102	MAI THI DIEM	女	2000-05-13	HSK四级	514
181	H42609850090145103	NGUYEN VAN TRUONG	男	1998-03-15	HSK四级	514
182	H42609850090145104	Võ Thị Hồng	女	1997-05-03	HSK四级	514
183	H52609850090155001	DINH THI MY	女	2001-05-17	HSK五级	508A
184	H52609850090155002	HOANG THI MINH PHUONG	女	2005-05-29	HSK五级	508A
185	H52609850090155003	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2002-10-11	HSK五级	508A
186	H52609850090155004	DINH PHAN YEN NHI	女	1996-12-01	HSK五级	508A
187	H52609850090155005	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2004-06-06	HSK五级	508A
188	H52609850090155006	TRUONG THI THUY LINH	女	2004-08-25	HSK五级	508A
189	H52609850090155007	Trần Vũ Thùy Anh	女	2007-09-01	HSK五级	508A
190	H52609850090155008	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2004-07-21	HSK五级	508A
191	H52609850090155009	DANG VAN TRIEU	男	2005-09-11	HSK五级	508A
192	H52609850090155010	NGUYEN NGOC THIEN AN	女	2002-08-02	HSK五级	508A
193	H52609850090155011	NGO THI QUYNH HUONG	女	2005-07-18	HSK五级	508A
194	H52609850090155012	NGUYEN CAM VAN	女	2009-06-03	HSK五级	508A
195	H52609850090155013	Nguyễn Thị Kiều Linh	女	2005-10-15	HSK五级	508A
196	H52609850090155014	Phạm Đan Thanh	女	2009-12-29	HSK五级	508A
197	H52609850090155015	NGUYEN THI CAM XUYEN	女	2004-08-21	HSK五级	508A
198	H52609850090155016	NGUYEN NGOC THUC OANH	女	2005-11-09	HSK五级	508A
199	H52609850090155017	Ngô Nữ Hiền Lương	女	2005-02-21	HSK五级	508A
200	H52609850090155018	NGUYEN THI THU HA	女	2005-05-21	HSK五级	508A
201	H52609850090155019	MANH THUY NGAN	女	2005-09-03	HSK五级	508A
202	H52609850090155020	NGUYEN THI HONG YEN	女	2005-09-27	HSK五级	508A
203	H52609850090155021	TRAN KHANG NGHI	女	2009-08-18	HSK五级	508A
204	H52609850090155022	NGUYEN THI THANH TRA	女	1993-10-22	HSK五级	508A
205	H52609850090155023	LE THI HA PHUC	女	2005-08-18	HSK五级	508A
206	H52609850090155024	LE THI ANH TUYET	女	2009-08-04	HSK五级	508A
207	H52609850090155025	DO HOANG TRANG	女	2005-01-02	HSK五级	508A
208	H52609850090155026	NGUYEN THI NHU THAM	女	2005-06-26	HSK五级	508A
209	H52609850090155027	TRAN MINH THANG	男	2005-02-17	HSK五级	508B
210	H52609850090155028	NGUYEN VY TRA GIANG	女	2003-11-29	HSK五级	508B
211	H52609850090155029	Đặng Thị Quỳnh Duyên	女	2005-09-02	HSK五级	508B
212	H52609850090155030	Trương Thị Mỹ Hà	女	2004-07-04	HSK五级	508B
213	H52609850090155031	LE THI NHIEU	女	2005-06-02	HSK五级	508B
214	H52609850090155032	TRAN NGOC BAO NGUYEN	女	2005-07-31	HSK五级	508B
215	H52609850090155033	HUYNH NGUYEN NGOC LIEN	女	2005-01-16	HSK五级	508B
216	H52609850090155034	HO HOAI THUONG	女	2005-09-19	HSK五级	508B
217	H52609850090155035	NGUYEN THI THU THAO	女	2005-07-10	HSK五级	508B
218	H52609850090155036	NGUYEN NGOC LINH	女	2002-07-04	HSK五级	508B
219	H52609850090155037	VO THI LAM OANH	女	2007-06-29	HSK五级	508B
220	H52609850090155038	NGUYEN THI THANH THUY	女	2005-05-09	HSK五级	508B
221	H52609850090155039	TRAN XUAN HIEN	女	2004-01-21	HSK五级	508B
222	H52609850090155040	BUI LIEU AI HUU	女	2005-11-04	HSK五级	508B
223	H52609850090155041	NGUYEN CONG BIEN	男	1998-12-01	HSK五级	508B
224	H52609850090155042	DAO KHANH HUYEN	女	2005-06-10	HSK五级	508B
225	H52609850090155043	PHUNG THI PHUONG	女	2005-03-26	HSK五级	508B
226	H52609850090155044	NGUYEN THI HONG HANH	女	2001-06-01	HSK五级	508B

227	H52609850090155045	HOANG THI BICH HUYEN	女	2004-09-04	HSK五级	508B
228	H52609850090155046	THAI THI THUY LINH	女	2005-08-29	HSK五级	508B
229	H52609850090155047	Dương Đình Hoà	男	1997-04-01	HSK五级	508B
230	H52609850090155048	NGUYEN THI NHU Y	女	2005-06-27	HSK五级	508B
231	H52609850090155049	HUYNH THI XUAN KIEU	女	2004-11-25	HSK五级	508B
232	H52609850090155050	Trịnh Thị Hằng Huệ	女	1994-02-05	HSK五级	508B
233	H52609850090155051	NGUYEN THU THAO	女	2005-05-05	HSK五级	508B
234	H62609850090165001	NGUYEN THI TAN	女	1992-04-28	HSK六级	508B
235	H62609850090165002	LE PHAM KHANH VAN	女	1993-05-16	HSK六级	508B
236	H62609850090165003	NGUYEN THI QUYNH QUYEN	女	2005-08-16	HSK六级	508B
237	H62609850090165004	LE THI PHUONG THUY	女	1997-01-16	HSK六级	508B
238	H72609850090175001	TRAN THI MINH DUONG	女	1997-10-22	HSKK（初级）	507
239	H72609850090175002	Đinh Nguyễn Thảo Ly	女	2006-08-19	HSKK（初级）	507
240	H72609850090175003	TRINH THI THANH TRUC	女	2006-09-02	HSKK（初级）	507
241	H72609850090175004	PHAN LE TU HOA	女	2005-07-19	HSKK（初级）	507
242	H72609850090175005	NGUYEN NHU QUYNH	女	2006-09-21	HSKK（初级）	507
243	H72609850090175006	NGUYEN THI THUY NGAN	女	2009-10-25	HSKK（初级）	507
244	H72609850090175007	LE THI LAN XUAN	女	2005-02-11	HSKK（初级）	507
245	H72609850090175008	TRAN THAO VY	女	2006-11-12	HSKK（初级）	507
246	H72609850090175009	NGUYEN HA MY	女	2009-12-24	HSKK（初级）	507
247	H72609850090175010	Nguyễn Hoành Hoàng	男	2006-12-17	HSKK（初级）	507
248	H72609850090175011	Trần Lê Mai	女	2006-06-09	HSKK（初级）	507
249	H72609850090175012	NGUYEN VU HUONG GIANG	女	2005-09-28	HSKK（初级）	507
250	H72609850090175013	LÊ QUỲNH ANH	女	2006-06-02	HSKK（初级）	507
251	H72609850090175014	Đặng Thị Bảo Uyên	女	2009-11-06	HSKK（初级）	507
252	H72609850090175015	TIEU THI MY LOI	女	2007-01-20	HSKK（初级）	507
253	H72609850090175016	CAN THI QUYNH	女	2002-02-22	HSKK（初级）	507
254	H72609850090175017	DO HOANG NGOC TRAM	女	2002-07-14	HSKK（初级）	507
255	H72609850090175018	LE GIA TRANG	女	2006-07-20	HSKK（初级）	507
256	H72609850090175019	NGUYEN THI THU UYEN	女	2006-04-14	HSKK（初级）	507
257	H72609850090175020	Võ Thị Phụng	女	1996-10-09	HSKK（初级）	507
258	H72609850090175021	Huỳnh Thị Lê Na	女	2006-08-17	HSKK（初级）	507
259	H72609850090175022	Võ Huyền Trâm	女	2005-11-05	HSKK（初级）	507
260	H72609850090175023	PHAN HAI ANH	女	2005-02-06	HSKK（初级）	507
261	H72609850090175024	NHU DINH TUAN MINH	男	2005-01-01	HSKK（初级）	507
262	H72609850090175025	TRUONG VU VIET ANH	男	1989-03-05	HSKK（初级）	507
263	H72609850090175026	DO THI NGOC SANG	女	2005-01-12	HSKK（初级）	507
264	H72609850090175027	TRAN PHUONG THAO	女	2006-11-14	HSKK（初级）	507
265	H72609850090175028	NGUYEN THI THU HA	女	2000-05-02	HSKK（初级）	507
266	H72609850090175029	HUYNH PHAM THANH UYEN	女	2010-09-04	HSKK（初级）	507
267	H72609850090175030	TRAN QUYNH TRANG	女	2009-04-27	HSKK（初级）	507
268	H72609850090175031	Đặng Hà Châu	女	2004-10-29	HSKK（初级）	507
269	H72609850090175032	VO THI THANH NHAN	女	2005-06-22	HSKK（初级）	507
270	H72609850090175033	NGUYEN DUONG HOANG YEN	女	2006-06-27	HSKK（初级）	507
271	H72609850090175034	PHAN THI CAT PHUONG	女	2006-02-28	HSKK（初级）	507
272	H72609850090175035	Tô Thị Kim Hằng	女	2006-04-13	HSKK（初级）	507
273	H72609850090175036	Nguyễn Thị Cẩm Linh	女	2009-01-14	HSKK（初级）	507
274	H72609850090175037	TRAN THI HIEN LE	男	2005-10-10	HSKK（初级）	507
275	H72609850090175038	PHAN THAO OANH	女	2006-03-13	HSKK（初级）	507
276	H72609850090175039	BUI THI DINH	女	2005-06-10	HSKK（初级）	507
277	H72609850090175040	BUI THI NGOC THAM	女	2003-01-17	HSKK（初级）	507
278	H72609850090175041	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2002-05-16	HSKK（初级）	507
279	H72609850090175042	Đỗ Hân Hân	女	2005-09-14	HSKK（初级）	507
280	H72609850090175043	NGUYEN THI HOANG ANH	女	2006-12-28	HSKK（初级）	507

281	H72609850090175044	THAI TRAN THU HA	女	2001-06-05	HSKK（初级）	507
282	H72609850090175045	HA THI THU UYEN	女	2002-12-06	HSKK（初级）	507
283	H72609850090175046	TRAN KIM TUYEN	女	2003-01-04	HSKK（初级）	507
284	H72609850090175047	VO THI NGOC HIEN	女	2004-04-01	HSKK（初级）	507
285	H72609850090175048	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2005-10-23	HSKK（初级）	507
286	H72609850090175049	Nguyễn Thị Công Nhân	女	2005-10-31	HSKK（初级）	507
287	H72609850090175050	TRAN THANH TRI	男	2013-08-21	HSKK（初级）	507
288	H72609850090175051	NGUYEN DINH KHOI	男	2005-09-03	HSKK（初级）	514
289	H72609850090175052	NGUYEN THI ANH THU	女	2005-03-01	HSKK（初级）	514
290	H72609850090175053	PHAM THI NGOC DIEP	女	2006-02-14	HSKK（初级）	514
291	H72609850090175054	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2007-11-06	HSKK（初级）	514
292	H72609850090175055	DO THI HONG	女	2005-03-07	HSKK（初级）	514
293	H72609850090175056	LE NGUYEN BAO NGHI	女	2009-09-07	HSKK（初级）	514
294	H72609850090175057	Nguyễn Khánh Ân	女	2005-11-08	HSKK（初级）	514
295	H72609850090175058	LE DANG YEN NHI	女	2006-03-12	HSKK（初级）	514
296	H72609850090175059	TA THI HUYEN TRANG	女	2006-08-20	HSKK（初级）	514
297	H72609850090175060	BUI THI KHANH LINH	女	2005-01-19	HSKK（初级）	514
298	H72609850090175061	HOANG VAN DUNG	男	2005-10-30	HSKK（初级）	514
299	H72609850090175062	DOAN TIEU VY	女	2004-09-01	HSKK（初级）	514
300	H72609850090175063	DAO THI NGA	女	2006-07-11	HSKK（初级）	514
301	H72609850090175064	Nguyễn Trần Minh Tiến	男	2005-12-15	HSKK（初级）	514
302	H72609850090175065	DO TRAN DOAN TRANG	女	2013-10-14	HSKK（初级）	514
303	H72609850090175066	NGUYỄN THỊ NHUNG	女	2004-06-05	HSKK（初级）	514
304	H72609850090175067	TU THI CHI	女	2004-01-19	HSKK（初级）	514
305	H72609850090175068	BUI THUY QUYNH	女	2006-07-15	HSKK（初级）	514
306	H72609850090175069	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-04-16	HSKK（初级）	514
307	H72609850090175070	TRAN THI THAI HIEN	女	2006-08-16	HSKK（初级）	514
308	H72609850090175071	TRAN THI MY HANH	女	2005-08-14	HSKK（初级）	514
309	H72609850090175072	NGUYEN LE MAI TRINH	女	2006-06-18	HSKK（初级）	514
310	H72609850090175073	NGUYEN PHUC MY TIEN	女	2007-08-09	HSKK（初级）	514
311	H72609850090175074	LE NGUYEN DONG NGHI	女	2011-07-16	HSKK（初级）	514
312	H72609850090175075	NGUYEN THI THU HIEN	女	1996-12-24	HSKK（初级）	514
313	H72609850090175076	PHAM THI TRANG	女	2005-02-28	HSKK（初级）	514
314	H72609850090175077	Nguyễn Thị Ý Nhi	女	2005-12-18	HSKK（初级）	514
315	H72609850090175078	NGUYEN THI MINH HA	女	2005-02-19	HSKK（初级）	514
316	H82609850090185001	NGUYEN VAN MINH	男	1998-02-03	HSKK（中级）	507
317	H82609850090185002	NGUYEN NGOC HAN	女	2011-11-11	HSKK（中级）	507
318	H82609850090185003	Phạm Thị Trọng Tiên	女	2005-03-01	HSKK（中级）	507
319	H82609850090185004	LE NGOC THUY HANG	女	2009-12-20	HSKK（中级）	507
320	H82609850090185005	Lê Văn Hoàng	男	1998-11-10	HSKK（中级）	507
321	H82609850090185006	ĐẬU THỊ THẢO NHI	女	2010-06-01	HSKK（中级）	507
322	H82609850090185007	LAM HOAN CHAU	女	2003-04-05	HSKK（中级）	507
323	H82609850090185008	DO PHAM KHANH LINH	女	2009-10-28	HSKK（中级）	507
324	H82609850090185009	VO TRAN MINH ANH	女	2006-10-23	HSKK（中级）	507
325	H82609850090185010	BACH DANG NHU HANG	女	2005-11-09	HSKK（中级）	507
326	H82609850090185011	LÊ THỊ LAN	女	2004-05-27	HSKK（中级）	507
327	H82609850090185012	Nguyễn Văn Lộc	男	1999-10-20	HSKK（中级）	507
328	H82609850090185013	THAI THI DIEM	女	2000-10-21	HSKK（中级）	507
329	H82609850090185014	LE HANH NGUYEN	女	2013-12-26	HSKK（中级）	507
330	H82609850090185015	NGUYEN LE THAO CHI	女	2004-12-13	HSKK（中级）	507
331	H82609850090185016	LE THI ANH TUYET	女	2009-08-04	HSKK（中级）	507
332	H82609850090185017	NGHIEM SY MINH	男	2009-03-14	HSKK（中级）	507
333	H82609850090185018	Nguyễn Thị Như Tâm	女	2009-01-14	HSKK（中级）	507
334	H82609850090185019	NGUYEN NGOC THANH HUYEN	女	2006-02-12	HSKK（中级）	507

335	H82609850090185020	MAI THI TU OANH	女	1996-09-04	HSKK（中级）	507
336	H82609850090185021	TRAN ANH HAI	男	1998-04-07	HSKK（中级）	507
337	H82609850090185022	NGUYEN THI CHINH	女	1997-07-12	HSKK（中级）	507
338	H82609850090185023	NGUYEN THI PHUONG	女	2009-10-29	HSKK（中级）	507
339	H82609850090185024	Đinh Nguyễn Hà An	女	2010-12-18	HSKK（中级）	507
340	H82609850090185025	ĐẶNG THỊ ANH THƯ	女	2007-08-27	HSKK（中级）	507
341	H82609850090185026	TRAN NGO THI PHUONG LINH	女	2003-08-13	HSKK（中级）	507
342	H82609850090185027	NGUYEN THI PHUC LOC	女	2003-03-05	HSKK（中级）	507
343	H82609850090185028	LE NGOC DIEM QUYNH	女	2003-01-18	HSKK（中级）	507
344	H82609850090185029	NGUYEN THI HONG DIEN	女	2010-05-27	HSKK（中级）	507
345	H82609850090185030	LE NGOC TOAN	男	2003-11-22	HSKK（中级）	507
346	H82609850090185031	PHAN THI BICH	女	1999-05-29	HSKK（中级）	507
347	H82609850090185032	DAU THI NGOC	女	1993-09-12	HSKK（中级）	507
348	H82609850090185033	NGUYEN VAN THANG	男	2009-04-27	HSKK（中级）	507
349	H82609850090185034	TRAN THI DUYEN	女	1997-01-27	HSKK（中级）	507
350	H82609850090185035	NGUYEN LINH DAN	女	2012-04-10	HSKK（中级）	507
351	H82609850090185036	LÊ QUỐC THẮNG	男	1991-12-12	HSKK（中级）	507
352	H82609850090185037	NGUYEN BAO NHI	女	2009-03-18	HSKK（中级）	507
353	H82609850090185038	DO THI HUONG GIANG	女	2007-05-09	HSKK（中级）	507
354	H82609850090185039	TRAN LE MY THINH	女	1993-04-12	HSKK（中级）	507
355	H82609850090185040	TRAN THI HA ANH	女	2005-05-07	HSKK（中级）	507
356	H82609850090185041	BUI THUY DUONG	女	2010-01-06	HSKK（中级）	507
357	H82609850090185042	HUYNH DUC PHUC KHANG	男	2012-11-17	HSKK（中级）	507
358	H82609850090185043	TRUONG THI LUA	女	2004-07-02	HSKK（中级）	507
359	H82609850090185044	Trần Thị Thanh Hà	女	2007-11-29	HSKK（中级）	507
360	H82609850090185045	PHAM THI KIEU MY	女	1995-08-15	HSKK（中级）	507
361	H82609850090185046	NGUYỄN HẰNG NGA	女	2000-10-02	HSKK（中级）	507
362	H82609850090185047	NGUYEN THI KHANH QUYNH	女	2004-06-26	HSKK（中级）	507
363	H82609850090185048	NGUYEN THI XUAN QUYNH	女	2005-08-23	HSKK（中级）	507
364	H82609850090185049	NGUYỄN THỊ HUỆ	女	1996-12-24	HSKK（中级）	507
365	H82609850090185050	BUI LAN ANH	女	2009-11-22	HSKK（中级）	507
366	H82609850090185051	NGUYEN THI TINH	女	1992-12-20	HSKK（中级）	508A
367	H82609850090185052	HUYNH VO KIEU GIANG	女	2008-05-01	HSKK（中级）	508A
368	H82609850090185053	TRAN THI THANH HOA	女	2003-07-24	HSKK（中级）	508A
369	H82609850090185054	HO THI NHAN	女	2007-11-05	HSKK（中级）	508A
370	H82609850090185055	NGUYEN HUU HOANG BACH	男	2012-02-09	HSKK（中级）	508A
371	H82609850090185056	PHAM THI HUYEN	女	1989-06-03	HSKK（中级）	508A
372	H82609850090185057	NGUYENNGOCVANANH	女	2009-05-19	HSKK（中级）	508A
373	H82609850090185058	LE THI KHANH HUYEN	女	2010-04-17	HSKK（中级）	508A
374	H82609850090185059	NGUYEN VAN PHU	男	2012-09-30	HSKK（中级）	508A
375	H82609850090185060	NGUYEN VAN HUY	男	2005-07-02	HSKK（中级）	508A
376	H82609850090185061	HOANG DUC LỢI	男	2012-08-27	HSKK（中级）	508A
377	H82609850090185062	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-10-24	HSKK（中级）	508A
378	H82609850090185063	NGUYEN THI TU ANH	女	2005-11-07	HSKK（中级）	508A
379	H82609850090185064	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-29	HSKK（中级）	508A
380	H82609850090185065	KIEU PHAN TUYET NHI	女	2008-12-03	HSKK（中级）	508A
381	H82609850090185066	DINH THI YEN NHI	女	2005-08-07	HSKK（中级）	508A
382	H82609850090185067	DUONG THI THUY NHI	女	2006-05-05	HSKK（中级）	508A
383	H82609850090185068	TRAN DINH XIN	男	1995-08-05	HSKK（中级）	508A
384	H82609850090185069	TRAN DINH NHAT ANH	男	2011-08-27	HSKK（中级）	508A
385	H82609850090185070	NGUYEN BAO TRANG	女	2013-01-30	HSKK（中级）	508A
386	H82609850090185071	NGUYỄN YẾN NHI	女	2010-09-18	HSKK（中级）	508A
387	H82609850090185072	HOANG THI NGOC DIEM	女	2012-04-08	HSKK（中级）	508A
388	H82609850090185073	DAO TRAN KIM NGAN	女	2009-03-31	HSKK（中级）	508A

389	H82609850090185074	NGUYEN TRAN PHUONG THAO	女	2009-11-17	HSKK（中级）	508A
390	H82609850090185075	NGUYEN THI GIA BAO	女	2009-04-02	HSKK（中级）	508A
391	H82609850090185076	HOANG THI QUYNH THO	女	1992-04-23	HSKK（中级）	508A
392	H82609850090185077	NGUYEN THI NGAN	女	2003-02-25	HSKK（中级）	508A
393	H82609850090185078	NGUYEN THAI BAO NGOC	女	2004-09-21	HSKK（中级）	514
394	H82609850090185079	Trần Nguyễn Thu Ngân	女	2001-09-18	HSKK（中级）	514
395	H82609850090185080	LE THI HOAI PHUONG	女	1995-08-09	HSKK（中级）	514
396	H82609850090185081	Nguyễn Thị Hà Vy	女	2009-11-07	HSKK（中级）	514
397	H82609850090185082	Văn Hà Bảo Trân	女	2012-09-09	HSKK（中级）	514
398	H82609850090185083	NGUYEN THI KIM CHI	女	1988-02-10	HSKK（中级）	514
399	H82609850090185084	NGUYEN NGOC ANH	女	1999-10-20	HSKK（中级）	514
400	H82609850090185085	CAO THI TRANG	女	2005-02-02	HSKK（中级）	514
401	H82609850090185086	CAO THI HA TRANG	女	2007-12-23	HSKK（中级）	514
402	H82609850090185087	HO THI HOA MAI	女	1984-12-01	HSKK（中级）	514
403	H82609850090185088	PHAN HONG ANH	女	2009-03-03	HSKK（中级）	514
404	H82609850090185089	NGUYEN THI TUYET	女	1993-04-05	HSKK（中级）	514
405	H82609850090185090	PHAN THI THANH HOA	女	2000-10-07	HSKK（中级）	514
406	H82609850090185091	HO THI TRUC LINH	女	2004-06-20	HSKK（中级）	514
407	H82609850090185092	CHU NGOC ANH	女	2004-12-25	HSKK（中级）	514
408	H82609850090185093	VÕ THỊ CÁT LỘC	女	2004-09-27	HSKK（中级）	514
409	H82609850090185094	VƯƠNG THỊ TRÀ GIANG	女	2004-04-09	HSKK（中级）	514
410	H82609850090185095	NGUYEN THI MAI	男	2000-04-22	HSKK（中级）	514
411	H82609850090185096	NGUYEN TRAN GIA HAN	女	2009-10-19	HSKK（中级）	514
412	H82609850090185097	NGUYEN HOANG THUY TRAM	女	2009-04-16	HSKK（中级）	514
413	H82609850090185098	DUONG THI TUYEN	女	2000-08-06	HSKK（中级）	514
414	H82609850090185099	HOANG DUC THANG	男	2010-12-03	HSKK（中级）	514
415	H82609850090185100	Lê Thị Linh Đan	女	2007-01-05	HSKK（中级）	514
416	H82609850090185101	TO HIEU GIANG	女	2009-05-10	HSKK（中级）	514
417	H82609850090185102	MAI THI DIEM	女	2000-05-13	HSKK（中级）	514
418	H82609850090185103	NGUYEN VAN TRUONG	男	1998-03-15	HSKK（中级）	514
419	H82609850090185104	Võ Thị Hồng	女	1997-05-03	HSKK（中级）	514
420	H92609850090195001	HOANG THI MINH PHUONG	女	2005-05-29	HSKK（高级）	508A
421	H92609850090195002	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2002-10-11	HSKK（高级）	508A
422	H92609850090195003	DINH PHAN YEN NHI	女	1996-12-01	HSKK（高级）	508A
423	H92609850090195004	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2004-06-06	HSKK（高级）	508A
424	H92609850090195005	NGUYEN THI TAN	女	1992-04-28	HSKK（高级）	508A
425	H92609850090195006	Trần Vũ Thùy Anh	女	2007-09-01	HSKK（高级）	508A
426	H92609850090195007	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2004-07-21	HSKK（高级）	508A
427	H92609850090195008	LE PHAM KHANH VAN	女	1993-05-16	HSKK（高级）	508A
428	H92609850090195009	DANG VAN TRIEU	男	2005-09-11	HSKK（高级）	508A
429	H92609850090195010	NGUYEN NGOC THIEN AN	女	2002-08-02	HSKK（高级）	508A
430	H92609850090195011	NGO THI QUYNH HUONG	女	2005-07-18	HSKK（高级）	508A
431	H92609850090195012	NGUYEN THI QUYNH QUYEN	女	2005-08-16	HSKK（高级）	508A
432	H92609850090195013	NGUYEN CAM VAN	女	2009-06-03	HSKK（高级）	508A
433	H92609850090195014	LE THI PHUONG THUY	女	1997-01-16	HSKK（高级）	508A
434	H92609850090195015	Nguyễn Thị Kiều Linh	女	2005-10-15	HSKK（高级）	508A
435	H92609850090195016	Phạm Đan Thanh	女	2009-12-29	HSKK（高级）	508A
436	H92609850090195017	NGUYEN THI CAM XUYEN	女	2004-08-21	HSKK（高级）	508A
437	H92609850090195018	NGUYEN NGOC THUC OANH	女	2005-11-09	HSKK（高级）	508A
438	H92609850090195019	Ngô Nữ Hiền Lương	女	2005-02-21	HSKK（高级）	508A
439	H92609850090195020	NGUYEN THI THU HA	女	2005-05-21	HSKK（高级）	508A
440	H92609850090195021	MANH THUY NGAN	女	2005-09-03	HSKK（高级）	508A
441	H92609850090195022	NGUYEN THI HONG YEN	女	2005-09-27	HSKK（高级）	508A
442	H92609850090195023	NGUYEN THI THANH TRA	女	1993-10-22	HSKK（高级）	508A

443	H92609850090195024	LE THI HA PHUC	女	2005-08-18	HSKK（高级）	508A
444	H92609850090195025	LE THI ANH TUYET	女	2009-08-04	HSKK（高级）	508A
445	H92609850090195026	DO HOANG TRANG	女	2005-01-02	HSKK（高级）	508A
446	H92609850090195027	NGUYEN THI NHU THAM	女	2005-06-26	HSKK（高级）	508A
447	H92609850090195028	TRAN MINH THANG	男	2005-02-17	HSKK（高级）	508B
448	H92609850090195029	NGUYEN VY TRA GIANG	女	2003-11-29	HSKK（高级）	508B
449	H92609850090195030	Đặng Thị Quỳnh Duyên	女	2005-09-02	HSKK（高级）	508B
450	H92609850090195031	Trương Thị Mỹ Hà	女	2004-07-04	HSKK（高级）	508B
451	H92609850090195032	DINH THI MY	女	2001-05-17	HSKK（高级）	508B
452	H92609850090195033	LE THI NHIEU	女	2005-06-02	HSKK（高级）	508B
453	H92609850090195034	TRAN NGOC BAO NGUYEN	女	2005-07-31	HSKK（高级）	508B
454	H92609850090195035	HUYNH NGUYEN NGOC LIEN	女	2005-01-16	HSKK（高级）	508B
455	H92609850090195036	HO HOAI THUONG	女	2005-09-19	HSKK（高级）	508B
456	H92609850090195037	NGUYEN THI THU THAO	女	2005-07-10	HSKK（高级）	508B
457	H92609850090195038	NGUYEN NGOC LINH	女	2002-07-04	HSKK（高级）	508B
458	H92609850090195039	TRUONG THI THUY LINH	女	2004-08-25	HSKK（高级）	508B
459	H92609850090195040	VO THI LAM OANH	女	2007-06-29	HSKK（高级）	508B
460	H92609850090195041	NGUYEN THI THANH THUY	女	2005-05-09	HSKK（高级）	508B
461	H92609850090195042	TRAN XUAN HIEN	女	2004-01-21	HSKK（高级）	508B
462	H92609850090195043	BUI LIEU AI HUU	女	2005-11-04	HSKK（高级）	508B
463	H92609850090195044	NGUYEN CONG BIEN	男	1998-12-01	HSKK（高级）	508B
464	H92609850090195045	DAO KHANH HUYEN	女	2005-06-10	HSKK（高级）	508B
465	H92609850090195046	PHUNG THI PHUONG	女	2005-03-26	HSKK（高级）	508B
466	H92609850090195047	NGUYEN THI HONG HANH	女	2001-06-01	HSKK（高级）	508B
467	H92609850090195048	HOANG THI BICH HUYEN	女	2004-09-04	HSKK（高级）	508B
468	H92609850090195049	THAI THI THUY LINH	女	2005-08-29	HSKK（高级）	508B
469	H92609850090195050	Dương Đình Hoà	男	1997-04-01	HSKK（高级）	508B
470	H92609850090195051	NGUYEN THI NHU Y	女	2005-06-27	HSKK（高级）	508B
471	H92609850090195052	HUYNH THI XUAN KIEU	女	2004-11-25	HSKK（高级）	508B
472	H92609850090195053	Trịnh Thị Hằng Huệ	女	1994-02-05	HSKK（高级）	508B
473	H92609850090195054	NGUYEN THU THAO	女	2005-05-05	HSKK（高级）	508B
474	H92609850090195055	TRAN KHANG NGHI	女	2009-08-18	HSKK（高级）	508B